

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐIỀU 4. PHẠM VI SANG ỨNG

ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)

BẢNG 7.6. HUYỀN SỐP CỘP

Đơn giá: Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp						
1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ <i>Phượng Hoa</i>) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường	1.309	785	593	393	262	Điểm 1 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ mét 17,4 hết đất nhà ông Tông Văn Thành đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng đi Nậm Lạnh (bên phải đường)	1.309					Điểm 2 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp đi Nậm Lạnh hai bên đường	840	462	347	231	154	Điểm 3 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	539	323	246	162	108	Điểm 4 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ ngã 3 nhà ông Tông Văn Thành hướng đi Dòm Cang đến mốc D19 (đến hết đất nhà ông <i>Phan Chính Thân</i>) hai bên đường	1.694					Điểm 5 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ mốc D19 (hết đất nhà ông <i>Phan Chính Thân</i>) hướng đi Dòm Cang đến mốc D7 (đến ngã tư đi UBND huyện) hai bên đường	1.694	1.386	1.232	1.078		Điểm 6 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ ngã tư D7 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường.	462	277	208	139	92	Điểm 7 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ D7 đường 30 mét (hướng đi UBND huyện) đến D1 hai bên đường	693	416	316	208	139	Điểm 8 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ cầu tràn Nậm Lạnh đến cây xăng 326 hai bên đường	431	262	193	131	85	Điểm 9 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường	700	420	315	210	140	Điểm 10 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	504	252	189	126	84	Điểm 11 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
12	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	462	252	189	126	84	Điểm 12 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
13	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến hết đất nhà ông Lò Văn Năng (Từ mét 0 đến 170m) hướng đi Mường Và hai bên đường	385	231	177	116	77	Điểm 13 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
14	Từ hết đất nhà bà Tông Thị Quyên đến hết thửa đất số 11 hướng D46C - D84 hai bên đường	210	126	98	63	42	Điểm 14 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
15	Từ D3 hướng đường đi Nà Phe đến D61 hai bên đường	322	196	147	98	63	Điểm 1 Mục I phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
16	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến ranh giới đất nhà ông Vi Văn Hồng, phía bên phải đường	343	203	154	105	70	Điểm 16 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
17	Từ D3 ngã tư Kho Bạc đến D28 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường	504	301	224	154	98	Điểm 17 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
18	Từ D43 đi D48 (mét 0 đất ông Vi Văn Thanh đến đất UBND xã Sốp Cộp) hai bên đường	294	175	133	91	56	Điểm 18 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
19	Từ mét 20 D16 đi D18 đến đất đội thuế số 2 hai bên đường	266	161	119	77	56	Điểm 19 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
20	Từ mét 20 D16 đi D15 (Từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường	322	196				Điểm 20 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
21	Từ mét 0 đất nhà ông Trương Bá Đoàn đến nhà công vụ Chi cục thi hành án (khu mốc D15-D16 đường 5m) phía bên phải đường	280					Điểm 21 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
22	Từ ngã ba nhà khách UBND huyện D26-D15-D1 đến hết đất nhà ông Trần Văn Hoài hướng đi Nà Phe, hai bên đường	357	217	161	105	70	Điểm 22 Mục I phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
23	Từ ngã tư D7 (cây xăng) đến mốc D8 hướng đi Sông Mã hai bên đường	2.800					Điểm 23 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
24	Tuyến D5 (từ mét 20 đất nhà ông Tông Văn Tiễn đến đất ông Vũ Văn Thắng) hướng đi D45 theo quy hoạch đường 9,5m hai bên đường	420	252	189	126	84	Điểm 24 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
25	Từ hết đất Ngân hàng chính sách đến đất nhà ông Dương Đình Nghị hướng D6-D18	420	252	189	126	84	Điểm 25 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
26	Tuyến D18 đi D77 theo quy hoạch đường 9,5 m (từ cây me đến đất ông nhà ông Lương Văn Bình) hai bên đường	273	161	126	84	56	Điểm 26 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
27	Từ hết đất nhà bà Tống Thị Ngôi đường 4m hướng đi nhà ông Lương Văn Thiêm ra đến nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường	322	196	147	98	63	Điểm 27 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
28	Từ mét thứ 21 đất nhà ông Thịnh Xuyên đến đất nhà bà Lương Thị Quỳnh hai bên đường	420	315	210	140		Điểm 1 Mục I phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
29	Từ thửa nhà ông Lương Văn Sử đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường	322	196				Điểm 2 Mục I phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
30	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra đường nút 12 - 14, đường 7,5m	252	189	126	84	70	Điểm 3 Mục I phần A Biểu 04.1 Phụ lục 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
II	Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ đất nhà bà Vi Thị Lê đến hết đất nhà ông Tống Văn Hòa (đường 7m đi khu dân cư) hai bên đường	672					Điểm 1 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Cẩm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh	581					Điểm 2 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ mét 17,8 đất nhà ông Vi Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tinh) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường	504					Điểm 3 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ mét 15,9 đến hết đất nhà ông Tống Văn Cường đến hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hằng) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	462					Điểm 4 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ mét 15 hết đất nhà ông Lương Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	343					Điểm 5 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến đất nhà ông Lương Văn Bình (D78 đi D77) đường 7m hai bên đường	301					Điểm 6 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yến (hướng D18)	462					Điểm 1 Mục III phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tống Văn Quốc (hướng D18)	581					Điểm 2 Mục III phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất nhà bà Vi Thị Quỳnh mét 17 (đường lộ 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường	924					Điểm 3 Mục III phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhân) đường 16,5m hai bên đường	693					Điểm 1 Mục IV phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư D61 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	593					Điểm 2 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ đất nhà ông Hà Văn Dẫn đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú, hai bên đường	525					Điểm 3 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ đất nhà ông Trần Văn Vang đến hết đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	462	280				Điểm 4 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ đất nhà ông Quảng Văn Soạn đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 9,5m hướng đi khu dân cư hai bên đường	462	280				Điểm 5 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến D63 đường 9,5m hai bên đường	462					Điểm 6 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ đất nhà ông Vũ Văn Quân đến hết đất Nhà văn hóa bàn Sốp Cộp đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường	462	280				Điểm 7 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ đất nhà ông Vũ Văn Hợp đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang hướng đi D60 bên trái đường 9,5 m	525					Điểm 8 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ D60 đường 15m hướng đi D38 (hai bên đường)	476	287	217	140	98	Điểm 9 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ D37-D38 (khu trường nội trú), đường 15 hai bên đường	462	280	210	140	91	Điểm 10 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ nhà (Hoài Hạnh) đến hết đất nhà ông Lầu Bá Rê (khu mốc D60-D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường	385					Điểm 11 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

mt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
12	Đường 7m từ đất nhà ông Thân Trọng Hạnh đến hết đất nhà ông Trịnh Bằng Phi hai bên đường (khu vực E1)	350	210				Điểm 12 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
13	Đường quy hoạch 21m N12 - N14 từ đầu cầu Nậm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	504	252	189	126	84	Điểm 13 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
14	Đường từ Nhà Văn hóa xã Sốp Cộp đến hết thửa đất số 17 hướng đi D87	420	252	189	126	84	Điểm 14 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
V	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ D8-D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã, hai bên đường	3.080					Điểm 8 Mục V phần A Biểu 04.2 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Từ D8-D20 đường 21m (Tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường	2.240					Điểm 4 Mục V phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
3	Từ D9-D21 đường 9,5m (Tính từ mét 20,0 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên phải đường	1.400					Điểm 3 Mục V phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường quy hoạch 10,5m từ đất nhà ông Tuệ đến đất nhà ông Báu (tính từ ngã ba đường trên trục D8-D20 vào hướng ra đường D9-D21) hai bên đường	1.400					Điểm 4 Mục V phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Tuyến D20 đi D81, D81' đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đối diện cổng phụ chợ mới)	1.848					Điểm 5 Mục V phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ mốc D8 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường	2.240	1.344				Điểm 7 Mục V phần A Biểu 04.2 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
7	Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	2.688	756	567	378	252	Điểm 9 Mục V phần A Biểu 04.2 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
9	Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	1.512					Điểm 1 Mục V phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
10	Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	1.680					Điểm 2 Mục V phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
11	Từ mốc D21-D31 đối diện chợ trung tâm huyện Sốp Cộp đường 21m	2.240					Điểm 3 Mục V phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
12	Từ N05-N07 hướng đi khu sản xuất	6.650					Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 05 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND
VI	Các đoạn đường ven trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp						
1	Từ Cầu Nậm Ban (Hợp tác xã Nậm Ban) đến hết đất nhà văn hóa điểm Huổi Khăng hướng đi Dồm Cang hai bên đường	210	126	98	63	42	Điểm 1 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất của bến xe đến đường lên bãi rác hướng đi Nô Sải hai bên đường	154	126	91	77	63	Điểm 2 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ nhà ông Tòng Văn Dũng đến hết đất nhà ông Cà Văn Phình (bản Nà Lóc) hai bên đường	154	126	91	77	63	Điểm 3 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ nhà ông Lò Văn Thành đến hết đất nhà ông Vi Văn Quang (bản Nà Lóc) hai bên đường	154	126	91	77	63	Điểm 4 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ nhà ông Lương Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thiên hướng đi bản Nà Lóc hai bên đường	210	126	98	63	42	Điểm 5 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ ngã ba nhà ông Vi Văn Minh đến ngã ba hướng đi Nà Nô, Nà Sải hai bên đường	154	126	91	77	63	Điểm 6 Mục VI phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
7	Từ đất nhà bà Vi Thị Thơm (bản Ban) đến ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Thích (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường	154	126	91	77	63	Điểm 7 Mục VI phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
8	Từ ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Mãng đến ngã ba nhà Lương Văn Sừ rẽ trái đến điểm trường tiểu học bản Ban	154	126				Điểm 1 Mục VI phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
9	Từ ngã ba đất nhà ông Vi Văn Chung đến ngã ba đất nhà ông Lò Văn Vĩnh hai bên đường	154	126				Điểm 2 Mục VI phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
10	Từ đất nhà bà Tòng Thị Phương đi theo đường bê tông đến hết đất nhà bà Cẩm Thị Long hai bên đường	154	140				Điểm 3 Mục VI phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
VII	Đường khu vực mốc D7-D8-D20-D20'- D19 (khu vực chợ cũ)						
1	Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triền) hai bên đường	1.386					Điểm 1 Mục VII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường	1.386					Điểm 2 Mục VII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện						
1	Các trục đường có độ rộng từ 5m trở lên	210	134	84	70	56	Điểm 1 Mục VIII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Các trục đường có độ rộng từ 2,5 m đến nhỏ hơn 5m	158	101	63	56	42	Điểm 2 Mục VIII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m	126	84	56	49	42	Điểm 3 Mục VIII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp						
1	Từ cổng qua đường đi Mường Và khu bản Nà Dĩa (Từ mét 0 đến mét 450 ao nhà ông Tông Văn Dịn đến hết nhà ông Cà Văn Bình, hai bên đường)	217	133	98	63	42	Điểm 1 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường từ bản Nà Lốc (Co Pồng cũ) xã Sốp Cộp đi bản Sôm Pỏi, xã Mường Và	182	147	112	91	70	Điểm 2 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ nhà ông Tông Văn Thoai, ông Tông Văn Đồi (bản Nô Sải) đến hết đất nhà ông Tông Văn Thân (bản Nô Sải) hai bên đường	140	112	84	70	56	Điểm 3 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ hết đất nhà ông Tông Văn Thân (bản Nô Sải) hai bên đường (tức tại ngã ba vào ao nhà ông Lương Văn Quyết) đến hết đất xã Sốp Cộp hướng đi Dồm Cang hai bên đường	154	126	91	77	63	Điểm 4 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ đường lên bãi rác đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nô Sải hai bên đường	154	126	91	77	63	Điểm 5 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Xã Mường Và						
1	Từ cổng qua đường (giáp nhà ông Lương Văn May) đến ngã ba đường đi Nậm Lạnh 200m hướng đi xã Nậm Lạnh hai bên đường	210	126	98	63	42	Điểm 1 Mục II phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Chiến hướng đi Sốp Cộp đến hết đất trường cấp I+II hai bên đường	168	133	98	84	70	Điểm 2 Mục II phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Tuyến từ cổng giáp nhà ông Lương Văn May đến hết đất nhà ông Lò Văn Tiên hướng đi Mường Lạn hai bên đường	105	84	63	56	42	Điểm 3 Mục II phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Xã Mường Lạn						
1	Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường	139	98	77	63	49	Điểm 1 Mục III phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đầu cầu cứng đến hết trụ sở UBND xã Mường Lạn hai bên đường	154	126	91	77	63	Điểm 2 Mục III phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bản Cống, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (chủ tịch UBND xã) hướng bản Cống và 500m hướng đi Nà Khi hai bên đường	140	112	84	70	56	Điểm 3 Mục III phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Xã Púng Bính						
1	Từ nhà ông Lò Văn Xuân (bản Kéo Hin) đến hết đất nhà ông Tông Văn Doãn (bản Cọ) hai bên đường	126	98	77	63	49	Điểm 1 Mục IV phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến đường từ nhà ông Tông Văn Doãn (bản Cọ) đến hết ngã ba Huổi Hay, hai bên đường	119	98	70	63	49	Điểm 2 Mục IV phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
V	Xã Dồm Cang (theo trục đường 105)						
1	Từ hết đất xã Sốp Cộp đến đầu cầu cứng bản Nà Pháy hai bên đường	140	112	84	70	56	Điểm 1 Mục V phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ đi bản Nà Khả đến trường mầm non bản Dồm hai bên đường	133	105	77	70	56	Điểm 2 Mục V phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ trường mầm non bản Dồm đến hết đất bản Cang hai bên đường	119	98	70	63	49	Điểm 3 Mục V phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VI	Xã Mường Lèo (theo trục đường 105)						
1	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường	100	70	63	56	49	Điểm 1 Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Luyến đến cầu tràn (bản Liềng) hai bên đường	116	84	63	56	42	Điểm 2 Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đoạn từ cầu tràn (bản Liềng) đến hết đất của ông Lương Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường	100	70	63	56	49	Điểm 3 Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VII	Các xã, các bản còn lại	98	77	70	56	49	Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục XI

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 07. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)**BẢNG SỐ 7.7. HUYỆN MAI SƠN**Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường Tô Hiệu						
1	Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (cổng công an huyện) (đọc Quốc lộ 6)	5.880	2.772	2.079	1.386	924	Mục I phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bê bờ)	6.860	2.940	2.205	1.470	980	
3	Từ 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)	10.010	4.620	3.465	2.310	1.540	
II	Đường 20 - 8						
1	Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hoá thiếu nhi	8.085	4.410	3.311	2.205	1.470	Điểm 1 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đỏ xe buýt đầu cầu vượt)	4.620	2.520	1.890	1.260	840	Điểm 2 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót) (trừ Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6))	1.680	739	554	370	246	Điểm 3 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 3 mục II phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
III	Đường nhánh						
1	Phố Lò Văn Muôn						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 20 m	6.006	3.276	2.457	1.638	1.092	Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ cổng Chợ Trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triễn)	983	490	371	245	161	
2	Phố Hà Văn Ấng						
-	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50 m	7.098	3.549	2.660	1.778	1.183	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 2 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 2 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ phố Hà Văn Ấng đi đến hết đất nhà máy nước	2.730	1.260	945	630	420	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 2 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Phố Trần Quốc Hoàn						
-	Từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường	5.390	2.940	2.205	1.470	980	Điểm 3 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)	3.528	1.764	1.323	882	588	
4	Đường Cà Văn Khum						
-	Từ ngã tư Nông trường dọc theo đường Hát Lót-Tà Hộc + 450 m	5.670	2.835	2.128	1.421	945	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 4 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 2 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã tư nông trường + 450 m (Đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới thị trấn Hát Lót)	2.293	1.057	791	532	350	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 4 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường bản Dôm						
-	Từ ngã ba (Quốc lộ 6) đi về hướng Trường Phổ thông Trung học Mai Sơn 300m	3.822	1.911	1.435	959	637	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 2 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú cấp II	2.457	1.134	854	567	378	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m (hết đất nhà ông Giang Len)	2.366	1.092	819	546	364	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m	1.966	980	735	490	329	Gạch đầu dòng thứ tư Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 2 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
6	Đường Tôn Thất Tùng						
-	Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100 m	1.890	945	707	476	315	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 6 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 6 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thịnh	1.420	658	490	329	217	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 6 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 6 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
7	Đường Nà Viên						
-	Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận thị trấn Hát Lót + 100 m	508	280	210	140	91	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 7 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 7 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
8	Đường Hoa Ban						
-	Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô Hiệu (tiểu khu 2)	1.001	462	350	231	154	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 8 mục III phần A Biểu số 05 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện	840	336	252	168	112	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Phố Kim Đồng						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến Trường Tiểu học Hát Lót + 100m	1.764	756	567	378	252	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 9 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 9 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
10	Phố Lò Văn Hắc						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Ẩng	2.940	1.260	945	630	420	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 10 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 10 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
11	Phố Cầu Treo						
-	Từ bên kia cầu treo đến cách cổng Trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm	554	280	210	140		Điểm 11 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Đường nhánh khác						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu	1.512	756	567	378	252	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 12 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ đường Tôn Thất Tùng đi ngã ba Bắc Quang đến ngã ba đi Sông Lô (đường Chiềng Ngần - Mường Bằng mới)	588	350	266	175	119	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Xường Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót (đi cầu treo Nà Ban)	420	252	189	126	84	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Gạch đầu dòng thứ ba điểm 12 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (Ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến hết địa phận thị trấn Hát Lót (hướng đi điểm Tái định cư bản Cù Pe)	605	301	224	154	98	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Gạch đầu dòng thứ tư điểm 12 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305	588	252	189	126	84	Điểm 4 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	353	175	133	91	56	Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	504	252	189	126	84	
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông kết nối với tuyến đường quy hoạch Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến tiểu khu 10, xã Hát Lót)	1.050	630	473	315	210	Điểm 12 Mục III Phần A Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
IV	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi						
1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m	2.730					Điểm 1 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m	2.730					Điểm 2 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m						Điểm 3 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	+ Lô 1B	2.218					
-	+ Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	2.016					
4	Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m	3.822	1.764	1.323	882	588	Điểm 4 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến Đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)	3.822	1.764	1.323	882	588	Điểm 5 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	3.494	1.610	1.211	805	539	Điểm 6 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Các tuyến đường bổ sung năm 2022						
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100m)	2.287					Mục 1 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
2	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	3.311					Mục 2 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
3	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Sắng, xã Hát Lót	350	210	161	105	70	Mục 3 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến Quốc lộ 6 + 400 m (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	616	420	280	210	140	
4	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực đô thị	700	560	350	280	140	Mục 4 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
VI	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác						
-	Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m	4.410					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn Hát Lót)	6.300					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch nội bộ 16,5m	6.300					Điểm 1 Phần A Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
2	Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6)	4.620					Điểm 2 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu	2.450	2.100				Điểm 3 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
VII	Đất ở đô thị còn lại trên địa bàn huyện	175	140	105			Mục V Phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
I	Đường Quốc lộ 6						
1	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót) đến Km 286+800 (Ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn)	1.680	739	554	370	246	Điểm I mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1 Tiêu mục I mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Từ Km 286+800 đến Km 290 (hết địa phận huyện Mai Sơn)	2.940	1.294	970	647	431	Điểm I mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới +20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận huyện Mai Sơn	1.748	700	525	350	231	
4	Từ Km 260+300 (giáp địa phận Yên Châu) đến Km 262+750 (đường vào bản Hua Tát)	1.183	710	413	273	182	
5	Từ Km 262+750 đến Km 263+ 500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)	1.925	1.050	791	525	350	
6	Từ Km 266+800 đến Km 270+600 (địa phận thị trấn Hát Lót)	1.540	924	693	462	308	
7	Từ cổng UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)	2.016	1.008	756	504	336	
8	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi)	1.456	739	554	370	246	
II	Đường Quốc lộ 4G						
1	Từ ngã ba Mai Sơn (đường đi Sông Mã cũ) đến ngã 3 Thôn 6 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	788	315	238	161	105	Điểm II mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1,2 Tiêu mục II mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Từ ngã 3 Hợp tác xã 6-40m (giao nhau với Quốc lộ 4G) đến Bia tường niệm	1.680	672	504	336	224	
3	Bia tường niệm đến Km5+700m đến Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban)	378	189	140	98	63	Điểm II mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban) đến Km 7 +400m (xã Chiềng Mai)	907	455	343	224	154	
5	Từ Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban) đến Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban	546	273	203	140	91	
6	Từ Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban đến công trường cấp III Chu Văn Thỉnh +100m	588	294	224	147	98	
7	Từ công trường cấp III Chu Văn Thỉnh +100m đi đến hết địa phận xã Chiềng Ban	672	336	252	168	112	
8	Từ Km 7+400m (xã Chiềng Mai) đến đường rẽ lên trạm y tế xã (bản Vực Bon)	364	168	126	84	56	
9	Từ đường rẽ lên trạm y tế xã đến đầu cầu Chiềng Mai + 300m (tiểu khu ngã ba)	1.456	672	504	336	224	
10	Từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500m	404	224	168	112	77	
11	Từ đầu cầu Chiềng Mai +300m đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve (trừ đoạn từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500m)	315	161	119	77	56	
12	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve đến hết địa phận xã Nà Ốt	189	126	98	77	63	
III	Quốc lộ 37						
1	Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đến hết địa phận huyện Mai Sơn	328	154	112	77	49	Điểm III mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ốt						
-	Từ Quốc lộ 6 cũ đến ngã 3 Đốc Đá (Km2+150m Tỉnh lộ 113 cũ)	1.092	546	413	273		
-	Từ Km 2+150m đến Km7	315	189	140	98		
-	Từ Km7 đến Km8+800m (Trung tâm xã Chiềng Lương)	525	315	238	161		
-	Từ Km8+800m đi đến Km19	392	238	175	119		
-	Từ Km 19 (trung tâm xã Phiêng Pắn) đến Km 20	392	238	175	119		
-	Từ Km 20 đến Giáp Quốc lộ 4G	455	273	203	140		
IV	Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)						
1	Từ giáp Thị trấn Hát Lót đến đỉnh dốc Nà Bó + 20m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)	637	273	203	140	91	Điểm IV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đỉnh dốc Nà Bó + 200m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Đuôi) +20m	714	357	266	182	119	
3	Từ nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Đuôi) +20m đến hết địa phận xã Nà Bó	176	119	91	77	56	
3	Từ hết địa phận xã Nà Bó đến Càng Tà Hộc	176	119	91	77	56	
V	Đường Hát Lót - Chiềng Mung						
1	Từ hết đất Đoàn địa chất 305 đến ngã ba Khu Tái định cư bản Nà Tiễn đi các hướng	344	175	126	84	56	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1 Tiêu mục V mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m	350	210	161	105	70	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách Trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100m đến cách Quốc lộ 4G 60m	353	154	112	77	49	
4	Từ ngã ba Tiểu khu Nà sản đến đường Hát Lót-Chiềng Mung	420	210	161	105	70	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 4,5 Tiêu mục V mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
5	Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (Đường Hát Lót - Chiềng Mung)	525	210	161	105	70	
VI	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)						
1	Từ Km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m	323	175	133	91	56	Điểm VI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200m	354	196	147	98	63	
3	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m	470	238	175	119	77	
4	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 109	202	133	98	84	70	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VII	Đường Nà Bó - Mường Chùm						
1	Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai Sơn	147	119	91	77	56	Điểm VII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Đường Quốc lộ 6 C						
1	Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi	1.344	806	504	336	224	Điểm VIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)	1.001	546	413	273	182	
3	Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận huyện Mai Sơn	525	273	193	116	70	
IX	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)	147	119	91	77		Điểm IX mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
X	Địa phận xã Chiềng Ban						
-	Từ đường Quốc lộ 4G đi UBND xã đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	446	203	154	105	70	Điểm X mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và gạch đầu dòng thứ nhất Tiểu mục X mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ đường Quốc lộ 4G đi Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đến hết ranh giới huyện Mai Sơn.	510	262	193	131	85	Điểm X mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và gạch đầu dòng thứ hai Tiểu mục X mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
XI	Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót						
	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba Yên Sơn xã Hát Lót	455	210	161	105		Điểm XI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và gạch đầu dòng thứ nhất Tiểu mục XI mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
	Từ ngã ba Yên Sơn đi bản Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	302	154	112	77		Điểm XI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
	Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến 40m	302	154	112	77		
XII	Từ Ngã 3 Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cua đi khu Công Nghiệp Mai Sơn						
-	Từ Ngã ba Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cua đi khu Công Nghiệp Mai Sơn	567	246	168	108		Điểm XII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Ngã ba Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cua đi Khu Công nghiệp Mai Sơn Mường Báng	353	175	133	91		
-	Từ ranh giới xã Mường Bon đến Khu công nghiệp Tà Xa đến điểm tái định cư Co Chay	441	245	173	109		
XIII	Các đường nhánh khác						
1	Từ giáp địa phận thị trấn Hát Lót qua Nhà máy tinh bột sắn đến UBND xã Mường Bon + 300m	315	126	98	63	42	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1,2 Tiểu mục XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba bản Mai Tiến đến hết khu Tái định cư Bản Tra - Xa Cẩn	154	126	91	77	63	
3	Từ hết địa phận ranh giới thị trấn Hát Lót đến hết khu công nghiệp Tà Xa	252	126	98	63	42	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ cổng UBND xã Mường Bon + 300m đến hết địa phận bản Mứn	154	126	91	77	63	
5	Từ ngã ba Sông Lô +200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô	252	154	112	77	49	
6	Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót đến cầu treo Nà Ban (Xã Hát Lót)	378	224	168	112	77	
7	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (Km 272+40m) đến Quốc lộ 6 + 100m	336	203	154	98	70	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 7 Tiểu mục XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ ngã ba Chiềng Mai đi vào trung tâm xã đến nhà văn hóa bản Cuộm Sơn	164	127	100	82	64	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIV	Bổ sung các tuyến mới						
1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La	462	252	189	126	84	Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga Sứ)	630	315	238	161	105	
4	Tuyến đường từ Quốc lộ 4G đi UBND xã Chiềng Dong	154	112	84	70	56	
5	Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn (bản Cù Pe) đi bản Mè đến hết địa phận bản Lầm	168	112	84	70	56	
6	Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nối vào tuyến nhà ông Tỉnh đi bản Nà Cang)	525	294	209	126	77	
7	Cách ngã ba bản Nà Tiến đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	315	176	127	76	46	
8	Đường từ ngã 3 Bản Cốc qua UBND xã Mường Báng đến điểm tái định cư Quỳnh Báng	140	112	84	70		Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La)	182	146	84	70	56	
10	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiêng Cầm						
-	Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyến	473	189	140	98	63	
-	Các vị trí còn lại trên tuyến Tỉnh lộ 113, xã Phiêng Cầm	294	147	112	77	49	
11	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ôt						
-	Từ cổng UBND xã Nà Ôt đến hết địa phận xã Nà Ôt hướng đi Phiêng Cầm	315	189	140	98	63	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
12	Tuyến đường trung tâm xã Nà Ốt: từ Km 33+500m đến Km35+500	525	315	238	161	105	
XV	Các tuyến đường bổ sung năm 2022						
13	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	1.230					Mục 1 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
14	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi: Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5m (Lô 7A)	2.016					Mục 2 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
15	Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi (khu góc đa)	2.016					Mục 3 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
16	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Hát Lót đến bản Nà Sắng (hết tuyến đường nhựa) giá đất	350	210	161	105	70	Mục 4 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022 và Điểm 4 Tiểu mục XV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
17	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực nông thôn	350	210	161	105	70	Mục 5 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
XVI	Các tuyến đường bổ sung năm 2023						
18	Từ ngã ba đầu nối đường Quốc lộ 6 cũ với đường Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn + 50m đi theo hướng Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn đến hết địa phận bản Nà Hạ 2, xã Chiềng Mung (Từ Km 290+380 m đến Km 291+160 m)	3.290	1.960	1.400	980	658	Điểm 1 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND
19	Từ ngã tư Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn giao Quốc lộ 4G +200m đi về phía bản Nà Hạ 2 hướng đi huyện Mai Sơn, +200m hướng đi huyện Thuận Châu (từ km 291+935 đến Km292+410)	3.500	2.100	1.575	1.050	700	Điểm 2 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND
20	Từ ao cạ địa phận xã Chiềng Ban (bản Hợp Ba Văn Tiến) đến hết địa phận huyện Mai Sơn (Từ Km 293+470 đến Km 295+860)	3.150	1.890	1.400	945	630	Điểm 3 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XVII	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn						
-	Đường quy hoạch trên tuyến đường tỉnh lộ 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tà Chiềng)	1.645	1.344	1.050	700	350	Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Đường trong khu quy hoạch (đường bê tông)	700	616				Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ	1.785					Điểm 2 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
3	Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu dân cư tiểu khu Nà Sắn, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	1.050	840				Điểm 3 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
4	Đường Mường Chanh (Bản Hịa)- Chiềng Nơ	420	294	203	140	105	Điểm 4 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
5	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La) (Đoạn từ ngã ba bản Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tà Chiềng), trừ đoạn Đường quy hoạch trên tuyến đường 117 Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn	1.645	1.344	1.050	700	350	Phần B Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
XVIII	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	137	84	63	56	42	Điểm XV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	182	112	84	70	56	
3	Đất ở nông thôn thuộc địa bàn các xã còn lại của huyện	109	70	56	49	42	

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục XI

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 07. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)**BẢNG 7.8. HUYỆN YÊN CHÂU**Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội						
1	Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)	5.670	2.835	2.128	1.421	945	Mục I phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất của hàng dọc Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải)	5.040	2.520	1.890	1.260	840	
3	Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	3.822	1.764	1.323	882	588	
4	Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiểm đến hết đất nhà bà Thuý Khiêm)	3.623	1.890	1.421	945	630	
5	Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thuý Khiêm đến hết đất ông Thắm Nga)	2.772	1.512	1.134	756	504	
6	Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ánh)	2.310	1.260	945	630	420	
7	Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)	2.079	1.134	854	567	378	
8	Từ đất ông Tuấn Văn đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)	1.617	882	665	441	294	
II	Từ trung tâm ngã tư đi hướng Sơn La						
1	Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huân)	5.670	2.835	2.128	1.421	945	Điểm 1 mục II phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường vào bản Kho Vàng đến hết đất bà Phụng, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ	4.788	2.394	1.799	1.197	798	
3	Từ hết đất bà Phụng đến hết đất bà Văn Ly (hết đất Thị trấn)	2.192	1.099	819	546	364	
III	Từ tâm ngã tư đi vào khu UBND huyện (Tiểu khu 3)						
1	Từ tâm ngã tư vào UBND huyện 140m (đường 20/11)	1.802	980	735	490	329	Điểm 1 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)	1.310	658	490	329	217	Điểm 2 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ tiếp giáp đất ông Định Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)	1.040	567	427	287	189	Điểm 3 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)	1.147	532	399	266	175	Điểm 4 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m	755	413	308	203	140	Điểm 5 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IV	Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (TK2)						
1	Từ trung tâm ngã tư đi 140 m (đường Chu Văn An)	2.268	1.358	1.022	679	455	Điểm 1 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)	2.079	1.134	854	567	378	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ đất ông Chiến (con bà Vịnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)	1.232	672	504	336	224	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún	970	532	399	266	175	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua bản Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	347	189	140	98	63	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)	735	441	329	224	147	Điểm 6 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Đoạn đường vào bãi rác mới						
1	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất thị trấn (hết đất nhà bà Mùi Ký)	294	175	133	91	56	Điểm 1 mục V phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VI	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Sập Vạt)						
1	Từ giáp đất Thị trấn đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)	1.470	882	665	441	294	Điểm 1,2,3 mục VI phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) đến ngã ba vào bản Sai (đọc Quốc lộ 6)	1.323	791	595	399	266	
3	Đoạn đường cầu sắt cũ	368	224	168	112	77	
VII	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Viêng Lán dọc Quốc lộ 6)						
1	Tuyến đường từ Km 241 + 800 m đến Km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thúy Khôm đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện)	1.820	1.092	819	546	364	Điểm 1,2 mục VI phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến đường từ Km 242 + 200m đến Km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện đến hết đất nhà ông Toàn Bình)	1.260	756	567	378	252	
VIII	Các đường nhánh (Trừ các tuyến đường đã có tại các mục đã nêu trên)						
1	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đồ bê tông hoặc dài nhựa)	412	203	154	105	70	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở xuống nội thị (đường đồ bê tông hoặc dài nhựa)	353	175	133	91	56	
IX	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn	140	112	84	70	56	
X	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu huyện Yên Châu	4.200	2.940				Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Dọc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	412	203	154	105	70	Điểm 1,2,3,4,5,6,7 Mục B1 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Dọc Quốc lộ 37 (Địa phận Yên Châu)	177	126	98	84	63	
3	Dọc Quốc lộ 6C (trừ trung tâm xã, cụm xã)	231	126	98	63	42	
4	Dọc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	139	108	85	63	49	
5	Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn; ngã ba Quốc lộ 6 bản Đán đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)	210	126	98	63	42	
6	Tuyến đường dọc kè Suối huyện Yên Châu						Mục 1 phần B1 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
7	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán	945	567	427	287	189	
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
I	Cụm xã Phiêng Khoài						
1	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung	1.201	602	448	301	203	Tiểu mục I Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường	1.201	602	448	301	203	
3	Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến cổng trường tiểu học Cồn Huất	437	217	161	112	70	
4	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường hướng đi Hang Mon 1.000 m	437	203	154	98	70	
5	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè	1.050	525	392	266	175	
6	Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến hết cây xăng số 2 của doanh nghiệp Đức Cường	420	210	161			
7	Đoạn từ doanh nghiệp Đức Cường đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Mương	252	126	98			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
II	Trung tâm xã Lóng Phiêng						
1	Từ nhà văn hoá bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015 m (đọc đường Quốc lộ 6C)	823	413	308	203	140	Tiểu mục II Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)	168	112	84			
III	Trung tâm xã Yên Sơn						
1	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đi hướng Bó Phương 200 m	441	266	196	133	91	Điểm 1,2,3,4 tiểu mục III Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và dự thảo
2	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đi hướng Cò Nòi 200 m	455	273	203	140	91	
3	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650 m) hướng đi Phiêng Khoài (trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	420	252	189	126	84	
4	Từ ngã ba Đông Bấu hướng đi Kim Sơn 1;100m (Hết đất nhà ông Thắng Quốc)	273	161	126	84	56	
IV	Trung tâm xã Chiềng Đông						
1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (đọc Quốc lộ)	672	406	301	203	133	Điểm 1,2,3 Tiểu mục IV Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	353	175	133	91	56	
3	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)	353	175	133	91	56	
V	Trung tâm cụm xã Chiềng Sàng						
1	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (đọc Quốc lộ 6) 730 m	637	385	287	189	126	Điểm 1,2,3 Tiểu mục V Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	386	196	147	98	63	
3	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	386	196	147	98	63	
VI	Trung tâm xã Chiềng Pằn						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh	806	406	301	203	133	Tiểu mục VI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát	546	252	189	126	84	
3	Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (Bản Thông Phiêng) hướng đi bản Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đồ (Bản Chiềng Phú)	270	147	112			
VIII	Trung tâm cụm xã Chiềng Hặc						
1	Từ cổng cây xăng Thắng Thủy đến qua cổng UBND xã Chiềng Hặc 100m (đọc Quốc lộ 6)	854	511	385	259	168	Điểm 1 Tiểu mục VIII Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IX	Trung tâm xã Tú Nang						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu đi bản Tin Tốc	546	329	245	161	112	Điểm 1,2 tiểu mục IX Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và dự thảo
2	Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cổng thoát nước) hướng đi Hà Nội (trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	728	434	329	217	147	
3	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến hết đất Hát 7 Quốc lộ 6 cũ, đi hướng Sơn La đến hết đất nhà Đinh Xuyên (đọc Quốc lộ 6)	901	490	371	245	161	
X	Trung tâm xã Chiềng On						
1	Trung tâm xã Chiềng On (từ cổng đồn Biên phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m)	416	224	168	112	77	Tiểu mục X Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Đông Bấu hướng đi Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực	354	196	147	98	63	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
XI	Trung tâm xã Viêng Lán						
1	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lừa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến tiếp giáp đất ông Lữ Văn Xốm	316	175	126			Tiểu mục XI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XII	Trung tâm xã Chiềng Khoi						
1	Từ ngã ba đi Thao trường bản đến ngã ba Trường THCS (bản Pút)	210	126	98	63	42	Điểm 1,2,3 tiểu mục XII Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Trường THCS đi các hướng 300m	168	133	98	84	70	
3	Từ ngã ba Trường THCS (Bản Pút) đi hướng Hồ Chiềng Khoi đến đập Hồ Chiềng Khoi	245	147	112			
XIII	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
1	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiềng Khoài						Mục 1 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Tam Thanh, xã Phiềng Khoài	210	126	98	63	42	
2	Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu						Mục 2 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu đến địa phận huyện Yên Châu	126	98	77	63	49	
3	Trung tâm xã Mường Lựm						Mục 3 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ đầu đập hồ mường lựm tới UBND xã cũ	210	126	98	63	42	
4	Trung tâm xã Chiềng Tương						Mục 4 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ UBND xã cũ cách 500m hướng về đồn biên phòng 465 tới qua ngã 3 rẽ vào UBND xã mới 200m	168	133	98	84	70	
XIV	Tuyến đường nông thôn						
1	Đất ở còn lại thuộc địa bàn các xã	91	70	63	56	49	Điểm 1 tiểu mục XIII Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XV	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn, huyện Yên Châu.						
-	Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C	4.200	2.940				Mục 1 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất
-	Tiếp giáp mặt đường bê tông	2.660	1.862				
2	Khu đất giá đất bản Kim Chung 3, xã Phiềng Khoài, huyện Yên Châu.						
-	Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C	5.950	4.165				Mục 2 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất
-	Khu đất nằm trong đường bê tông	2.660	1.862				

mt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
3	Đầu giá sân vận động	1.470	1.029				Mục 3 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất
4	Đầu giá khu quy hoạch dân cư bản Đồng Khùa, xã Tú Nang	3.220	2.254	1.575			Mục 4 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất

wcl

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục XI

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 07. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠİ NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)**BẢNG 7.9. HUYỆN MỘC CHÂU**Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
A1	Thị trấn Mộc Châu						
I	Đường Trần Huy Liệu						
1	Từ ngã ba Bưu điện đến đường rẽ vào Bưu điện cũ (Hang Dơi)	10.920	6.552	4.914	3.276	2.184	Tiểu Mục I Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường rẽ vào Bưu điện cũ (Hang Dơi) đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (Đường vào Trường Mầm non Tây Tiến)	9.408	5.174	3.528	2.352	1.568	
II	Phố Phan Đình Giót						
1	Từ ngã ba Bưu điện đến hết đất Nhà văn hoá huyện	6.650	3.990	2.996	1.995	1.330	Tiểu Mục II Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất Nhà văn hoá huyện đến hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly	5.852	3.511	2.394	1.596	1.064	
3	Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly đến đất Đập tràn tiểu khu 1	3.157	1.722	1.295	861	574	
4	Từ đầu Đập tràn tiểu khu 1 đến cách đường đi từ ngã ba tiểu khu 1 vào UBND xã Đông Sang 20m	1.848	924	693	462	308	
III	Đường Tô Hiệu						
1	Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75	6.870	3.696	2.772	1.848	1.232	Tiểu Mục III Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tiểu khu 4	6.011	3.234	2.429	1.617	1.078	
3	Từ đầu công viên tiểu khu 4 đến hết đất Bưu điện	13.104	6.552	4.914	3.276	2.184	
IV	Phố Vừ A Dính						
1	Từ giáp đất Bến xe đến công vào Trường Trung học cơ sở Mộc Ly	3.850	2.100	1.575	1.050	700	Tiểu Mục IV Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Trường Trung học cơ sở Mộc Ly đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện	2.093	966	728	483	322	
V	Phố Vũ Xuân Thiều và Phố Nguyễn Hoài Xuân						
-	Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp "Giáp đất KBNN" đến ngã tư Trại biên thê	3.879	2.226	1.673	1.113	742	Tiểu Mục V Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VI	Phố Nguyễn Hoài Xuân						
1	Từ ngã tư Trại biên thê đến hết đất Trường Tiểu học Mộc Ly	3.003	1.638	1.232	819	546	Tiểu Mục VI Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba trung tâm tiểu khu 6 đến ngã ba tiểu khu 1	2.233	1.218	917	609	406	
VII	Đường 20 - 11						
1	Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng	8.316	4.158	3.122	2.079	1.386	Tiểu Mục VII Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đi hết đất thị trấn Mộc Châu	7.084	3.864	2.898	1.932	1.288	
VIII	Đường Nguyễn Lương Bằng						
1	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	8.624	4.066	2.772	1.848	1.232	Tiểu Mục VIII Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Cầu Trắng đến hết đất khách sạn Sao Xanh	7.980	3.511	2.394	1.596	1.064	
3	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	3.864	2.125	1.449	966	644	
4	Từ cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu đến hết đất thị trấn Mộc Châu	1.848	1.016	693	462	308	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
IX	Phố Tuệ Tĩnh						
1	Từ Quốc lộ 6 20m đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện	6.888	3.444	2.583	1.722	1.148	Tiểu Mục IX Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến	5.880	2.940	2.205	1.470	980	
3	Từ Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến đến cách ngã tư Chợ Bảo Tàng 20m	6.384	3.192	2.394	1.596	1.064	
X	Các tuyến đường nội thị khác						
1	Từ đất Đập tràn tiểu khu 1 đến hết thị trấn Mộc Châu (hướng đi bản Búa, xã Đông Sang)	1.575	693	476	315	210	Điểm 1 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba bản Mòn đến hết đất thị trấn Mộc Châu (đường đi Đông Sang)	4.620	2.541	1.736	1.155	770	Điểm 2 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 17,5m)	2.730	1.386	945	630	420	Điểm 3 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 11,5m)	2.275	1.155	791	525	350	Điểm 4 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường tránh dốc 75: Từ ngã ba đường tránh dốc 75 (Quốc lộ 6) đến đất Nhà văn hóa tiểu khu 3	1.820	1.008	630	420	280	Điểm 5 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ ngã ba đường trục chính trung tâm hành chính cũ đến ngã ba đến cách Quốc lộ 6 20m (hướng đi qua Công ty Hợp tác Quốc tế 705)	4.116	2.058	1.547	1.029	686	Điểm 6 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m theo đường vào khu đất Thanh tra giao thông I.02 ra đến cách Quốc Lộ 6 20 m (tiểu khu 3)	2.436	1.218	917	609	406	Điểm 7 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ hết thửa đất nhà ông Tâm (thửa 24, tờ 18) đến ngã ba bản Mòn (tuyến phố Bình Minh)	2.940	1.470	1.106	735	490	Điểm 8 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ hết đất Công ty sửa chữa đường bộ 224 đến điểm giao nhau với phố Tuệ Tĩnh cách 20m (ngõ Hoa Anh Đào)	1.190	714	539	357	238	Điểm 9 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ đường rẽ xuống xóm bu rui cũ cách 20m đến suối (tiểu khu 8)	1.470	882	665	441	294	Điểm 10 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ hết thửa đất số 136, tờ bản đồ số 25 (nhà bà Liên Mão) theo tường rào Chợ trung tâm huyện Mộc Châu đến hết thửa đất số 238, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	2.310	1.386	1.043	693	462	Điểm 11 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Từ hết đất Khách sạn Hương Sen theo tường rào Công an huyện Mộc Châu đến hết đất Công an huyện, tiểu khu 6	1.400	840	630	420	280	Điểm 12 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
13	Từ hết thửa đất nhà ông Liêm Tân (ngoài phạm vi 20m Quốc lộ 6) đến hết đất nhà ông Vương Thành Chung thửa đất số 31, tờ bản đồ số 25	1.890	1.134	854	567	378	Điểm 13 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
14	Từ hết đất lương thực (ngoài phạm vi 20m Quốc lộ 6) đến đất nhà ông Tráng (Thửa đất số 85, tờ bản đồ 25)	1.610	966	728	483	322	Điểm 14 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
15	Từ hết đất nhà ông Lại Vũ Hoạt (Thửa đất số 99, tờ bản đồ 08) đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8 (tiểu khu 13)	1.400	840	630	420	280	Điểm 15 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
16	Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 (tiểu khu 13)	1.400	840	630	420	280	Điểm 16 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
17	Từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 09 đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 08 (tiểu khu 13)	1.470	882	665	441	294	Điểm 17 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
18	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (tiểu khu 12)	1.680	1.008	756	504	336	Điểm 18 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
19	Từ thửa đất số 171, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 11 (tiểu khu 11)	1.330	798	602	399	266	Điểm 19 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
20	Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 21 (tiểu khu 11)	910	546	413	273	182	Điểm 20 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
21	Từ thửa đất số 108, tờ bản đồ số 20 đến hết thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24 (tiểu khu 8)	1.400	840	630	420	280	Điểm 21 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
22	Từ thửa đất số 345, tờ bản đồ số 25 đến hết thửa đất số 428, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	1.400	840	630	420	280	Điểm 22 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
23	Các tuyến đường trong khu đất đầu giá bến xe tỉnh cũ	1.540	840	630	420	280	Điểm 23 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
24	Từ cách ngã tư chợ Bảo Tàng 20m đi đến cách Quốc lộ 6 20m (theo hướng Trường Mầm non Tây Tiến)	4.410	2.646	1.988	1.323	882	Điểm 24 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
25	Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ 16 đến hết thửa đất số 246, tờ bản đồ 16 (tiểu khu 12)	1.050	630	476	315	210	Điểm 25 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
26	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	420	210	161	105	70	Điểm 26 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
27	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	728	370	252	168	112	Điểm 27 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
28	Tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch khu dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2	3.920	1.540	700	560	350	Mục 1 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND
XI	Các tuyến đường bổ sung năm 2023						
1	Tuyến đường khu đất đầu giá Bến Ván, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	1.470	827	455	280	210	Gạch đầu dòng thứ nhất Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
2	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu)	3.150	1.750	1.295	735	560	Gạch đầu dòng thứ hai Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
3	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 34,5m)	4.235	2.310	1.750	1.155	770	Mục A1 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023
4	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 21,5m)	3.360	2.016	1.522	1.008	672	Gạch đầu dòng thứ tư Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
5	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 15,5m)	2.380	1.190	856	567	378	Gạch đầu dòng thứ năm Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
6	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 13,5m)	2.240	1.176	830	546	364	Gạch đầu dòng thứ sáu Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
7	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu)	3.710	2.226	1.673	1.113	742	Gạch đầu dòng thứ bảy Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XII	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu						
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14 (quy hoạch 17,5m)	3.570					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Tiêu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	5.040					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Tiêu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu						
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3 (quy hoạch 10,5m)	1.925					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 2 Tiêu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	4.550					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 2 Tiêu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
A2	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu						
I	Đường Lê Thanh Nghị						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến đường rẽ tiểu khu 32 (Theo Quốc lộ 43)	7.560	3.024	2.268	1.512	1.008	Tiểu Mục I Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường rẽ tiểu khu 32 đến hết tường rào Khách sạn Công đoàn	7.056	3.024	2.268	1.512	1.008	
3	Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên	6.174	3.277	2.333	1.323	882	
4	Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70	12.880	6.804	5.103	3.402	2.268	
5	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào Tân Lập	12.578	7.476	5.607	3.738	2.492	
II	Đường nối với đường Lê Thanh Nghị						
1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu tiểu khu 32	2.268	1.134	854	567	378	Tiểu Mục II Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Quốc lộ 43 theo đường rẽ vào Khách sạn Công đoàn đến hết tường rào Khách sạn Công Đoàn	1.890	1.134	854	567	378	
III	Đường Thảo Nguyên						
1	Từ ngã ba rẽ vào Tân Lập đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	9.450	5.670	4.256	2.835	1.890	Tiểu Mục III Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh	6.143	3.528	2.646	1.764	1.176	
3	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tiểu khu Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)	2.520	1.512	1.134	756	504	
4	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100 m đến lối rẽ vào tiểu khu Tiên Tiến (Hướng đi Sơn La)	2.268	1.134	854	567	378	
IV	Đường 19-8						
-	Từ ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Hòa Mĩ đến Đài Bay	2.993	1.638	1.232	819	546	Tiểu Mục IV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Phố Lò Văn Giá						
1	Từ ngã ba Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu ngoài phạm vi 20m đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc	7.623	4.158	3.122	2.079	1.386	Tiểu Mục V Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến	2.639	1.218	917	609	406	
VI	Phố Kim Liên						
1	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Theo đường Kim Liên)	3.234	1.764	1.323	882	588	Tiểu Mục VI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu đến ngã ba Nhà máy sữa	1.848	924	693	462	308	
3	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến cổng Nhà máy sữa	1.001	546	413	273	182	
4	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tường niệm, tiểu khu 19/5	1.008	504	378	252	168	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VII	Đường Hoàng Quốc Việt						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến điểm tiếp giáp với đất của Resort Thảo Nguyên (theo hướng đi Hà Nội)	7.056	3.024	2.268	1.512	1.008	Điểm 1,2,3 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ giáp đất Resort Thảo Nguyên đến trung tâm ngã tư Bó Bun	6.391	3.486	2.618	1.743	1.162	
3	Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến hết thửa đất ông Diệp Huệ (hướng đi Hà Nội)	6.391	3.486	2.618	1.743	1.162	
4	Từ hết thửa đất nhà ông Diệp Huệ (theo hướng đi Hà Nội) đến hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá)	4.389	2.394	1.799	1.197	798	Điểm 4,5 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá) đến trung tâm ngã tư tiểu khu 70	5.544	3.024	2.268	1.512	1.008	
6	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đến hết thửa đất nhà ông Tuyến Thái (theo hướng đi Hà Nội)	5.544	3.024	2.268	1.512	1.008	Điểm 6,7 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ thửa đất nhà ông Tuyến Thái (tiểu khu 70) đến giáp đất xã Vân Hồ	3.612	1.806	1.358	903	602	
VIII	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt						
-	Từ đường Quốc lộ 6 cũ đến cách Quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối) 100 m	2.436	1.218	917	609	406	Tiểu Mục VIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết thửa đất nhà Cường the (công chính Khách sạn Mường Thanh)	4.200	3.150	1.512	798	700	Điểm 2.1 Mục 2 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND
IX	Đường Tiên Tiến						
1	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc lộ 43	910	420	315	210	140	Tiểu Mục IX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc Lộ 6	1.400	504	315	210	140	
X	Đường Tỉnh lộ 104						
-	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tiểu khu Cơ Quan (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	5.040	3.024	2.268	1.512	1.008	Tiểu Mục X Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XI	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 104						
1	Từ đường rẽ trạm biến áp 110Kv đến cách ngã ba tiểu khu Pa Khen 100 m	1.092	504	378	252	168	Điểm 1,2 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen theo hướng đi thị trấn Nông Trường Mộc Châu 100m	1.092	546	413	273	182	
3	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết nhà văn hóa tiểu khu Pa Khen (theo hướng đi xã Tân Lập)	910	546	413	273	182	Điểm 3,4,5 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết thửa đất nhà bà Tích (theo hướng đi tiểu khu Tà Loong)	910	546	413	273	182	
5	Từ ngã ba tiểu khu Pa Khen (tính từ nhà văn hóa Pa Khen) đến giáp đất của xã Tân Lập (Đường Nà Ka)	546	329	245	161	112	
XII	Phố Tô Vĩnh Diện						
1	Từ ngã ba Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến cách Quốc lộ 6 20m	2.352	1.176	882	588	392	Tiểu Mục XII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã 3 tiểu khu 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tiểu khu 32 (Hết đất nhà Chính Chất)	2.024	1.176	882	588	392	
XIII	Đường Thảo Nguyên đi hướng đường Tỉnh lộ 101						
-	Từ trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng 100m	2.170	1.302	980	651	434	Tiểu Mục XIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
XIV	Đường 14-6						
1	Từ đường Quốc lộ 43 đến Xưởng chè Vân Sơn	1.540	840	630	420	280	Tiểu Mục XIV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi tiểu khu Hoa Ban đến ngã ba đường tỉnh lộ 101B (cách 20m)	1.232	672	504	336	224	
XV	Tiểu khu 70						
-	Từ ngã tư tiểu khu 70 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 6 20m đi theo hướng nhà trẻ cũ	840	504	378	252	168	Tiểu Mục XV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XVI	Tiểu khu Bản Ôn						
1	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m hướng đi đôi chè Trái tim đến ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát)	726	420	315	210	140	Tiểu Mục XVI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tiểu khu Pa Khen 2)	630	378	287	189	126	
3	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất tiểu khu Bản Ôn (qua Nhà văn hóa tiểu khu Bản Ôn)	630	378	287	189	126	
4	Từ ngã ba ngoài phạm vi 20m (đường rẽ tiểu khu Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía	630	378	287	189	126	
XVII	Tiểu khu Tiễn Tiến						
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiễn Tiến ngoài phạm vi 20m (cổng chào) đến hết đất Nhà văn hóa tiểu khu Tiễn Tiến	840	504	378	252	168	Tiểu Mục XVII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XVIII	tiểu khu 84/85						
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến Ngũ Động (Bản Ôn)	840	504	378	252	168	Tiểu Mục XVIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIX	Các tuyến đường nội thị khác						
1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	3.542	1.932	1.449	966	644	Điểm 1,2,3,4,5,6,7,8, 9,10 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi 100 m theo đường ngang	2.618	1.428	1.071	714	476	
3	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đi phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	2.387	1.302	980	651	434	
4	Từ ngã ba tiểu khu Tiễn Tiến (Tính từ Thửa 54 tờ bản đồ 63) đến hết (thửa đất số 47 tờ bản đồ số 77) nhà Hoa Chuẩn	700	420	315	210	140	
5	Từ ngã 3 nhà Sang Toàn (tiểu khu 32) đến ngã 3 tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chát)	1.890	1.134	854	567	378	
6	Từ ngã ba tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chát) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	1.890	1.134	854	567	378	
7	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	2.695	1.470	1.106	735	490	
8	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng tỉnh lộ 101B đến giáp đất Vân Hồ	1.120	672	504	336	224	
9	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng Quốc lộ 43 đến giáp đất xã Phiêng Luông	1.771	966	728	483	322	
10	Các tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch hồ 70	3.640	2.184	1.638	1.092	728	
11	Từ Nhà văn hóa tiểu khu 40 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (theo đường bê tông)	910	546	413	273	182	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
12	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất Nhà văn hoá tiểu khu Khí tượng	840	504	378	252	168	Điểm 11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
13	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tiểu khu 26/7 và tiểu khu 67 đến cách Quốc lộ 43 (tiểu khu 67) 20 m	855	431	294	196	133	
14	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20 m đến nhà văn hoá tiểu khu Vườn Đào	1.400	840	630	420	280	
15	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m theo hướng vào tiểu khu 19/5 đến Bìa tường niệm nơi Bác Hồ về thăm	1.694	924	693	462	308	
16	Từ ngã 4 tiểu khu 70 (Quốc lộ 6) ngoài phạm vi 20m theo hướng đi tiểu khu Vườn Đào đến ngã 3 đường rẽ tiểu khu Vườn Đào	840	504	378	252	168	
17	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (quán lẩu dê 68) theo hướng vào tiểu khu 26/7 đến ngã ba đường nối từ tiểu khu 26/7 đi tiểu khu 67	840	504	378	252	168	
18	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu	1.260	756	378	252	168	
19	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40 m đến hết đất nhà văn hoá tiểu khu 69	840	504	378	252	168	
20	Từ ngã 3 trường tiểu học 15/10 đến cách 20m tiếp giáp với đường Lò Văn Giá	700	420	315	210	140	
21	Khu đất đầu giá tiểu khu 77, thị trấn Nông trường	7.280	4.368	3.276	2.184	1.456	
22	Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6	6.370	3.822	2.867	1.911	1.274	
23	Từ ngã ba tiểu khu Chiềng Đi (tính từ thửa số 48, tờ bản đồ 77) đến hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 10 (nhà Cúc Thắng), hướng đi tiểu khu Chiềng Đi.	560	336	252	168	112	Điểm 22,23,24,25 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
24	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	420	210	161	105	70	
25	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	728	336	252	168	112	
26	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thực Mai, tiểu khu Nhà Nghỉ	1.107	788	546	252	168	Điểm 2.2 Mục 2 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND
27	Từ đường Tỉnh lộ 104 ngoài phạm vi 20m đến cổng Trạm Ra đa, tiểu khu 84/85	658	392	294	196	133	
XX	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông trường Mộc Châu: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m	5.145	3.255	1.470	980	630	Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021
XXI	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến cổng chính Bệnh viện Đa khoa Thảo nguyên	1.890	1.134	854	567	378	Gạch đầu dòng thứ hai Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
XXII	Tuyến đường từ hết đất quy hoạch hồ 70 theo đường tỉnh lộ 104 đến Trạm biến áp 110Kv	1.540	924	693	462	308	Gạch đầu dòng thứ ba Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
XXIII	Tuyến đường bê tông từ ranh giới thửa đất số 08 đến hết thửa đất số 15 tờ bản đồ số 20m, tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu	2.240	1.435	1.050	700	490	Gạch đầu dòng thứ tư Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
XXIV	Các tuyến đường bổ sung năm 2023						
1	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đầu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Khu nhà ở Thảo Nguyên)	1.925	1.155	700	525	315	Mục A2 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023
2	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	1.617	1.217	735	490	294	Gạch đầu dòng thứ hai Mục A2 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XXIV	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Khu Tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu						
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 70 (quy hoạch 10,5m)	1.610					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Tiểu mục XXIV Mục A2 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	4.550					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Tiểu mục XXIV Mục A2 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
2	Tuyến đường nội thị Khu đầu giá tiểu khu 19/8	3.290	1.960	1.470	980	630	Điểm 1 Mục A2 Phần A Phụ lục 09 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Đường Tỉnh lộ 102 (Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn)						
1	Từ quốc lộ 43 đến hết đất Trạm y tế xã	504	301	224	154	98	Điểm 1,2,3,4,5,6,7,8 Mục I Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất Trạm y tế xã đến giáp cổng Trường Tiểu học Chiềng Sơn	770	462	350	231	154	
3	Từ cổng Trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m	1.120	672	504	336	224	
4	Từ cổng trụ sở CTCP chè Chiềng Ve +100m đến đường rẽ vào Xưởng chè +100m	462	280	210	140	91	
5	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết địa giới xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân	357	217	161	105	70	
6	Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dên ngoài phạm vi 20m đến cầu tiểu khu 2/9	357	217	161	105	70	
7	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve	770	462	350	231	154	
8	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất nhà Thỏa Thiềng	462	280	210	140	91	Điểm 9,10 Mục I Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà Minh + Đức (tiểu khu 4)	462	280	210	140	91	
10	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà bà Hoàng Thị Đào (tiểu khu 2)	420	252	189	126	84	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
II	Quốc lộ 6						
1	Từ giáp địa phận thị trấn Mộc Châu đến cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m	525	315	238	161	105	Mục II Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m đi phạm vi 200m đến hết cây xăng Quân Nam	980	588	441	294	196	
3	Từ hết cây xăng Quân Nam đến đầu khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)	630	378	287	189	126	
4	Từ đầu khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Tà Niết	693	413	315	210	140	
5	Từ đường rẽ đập thủy điện Tà Niết đến cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết)	840	504	378	252	168	
6	Từ cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết) đến hết địa phận huyện Mộc Châu (Giáp ranh đất Yên Châu)	525	315	238	161	105	
III	Quốc lộ 43 từ bản Muổng Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên						
1	Từ cầu bản Muổng đến đập tràn bản Suối Khem + 100m	764	420	319	210	143	Điểm 1,2 Mục III Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đập tràn bản Suối Khem + 100m đến Km số 9 xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	315	189	140	98	63	
3	Từ giáp đất huyện Vân Hồ đến cách khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng 600m	378	224	168	112	77	Điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11 Mục III Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng về hai hướng 600m	294	175	133	91	56	
5	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Thống Nhất xã Nà Mường)	252	154	112	77	49	
6	Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	336	203	154	98	70	
7	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)	588	350	266	175	119	
8	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)	588	350	266	175	119	
9	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến hết Bến phà Vạn Yên	336	203	154	98	70	
10	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại +100m	588	350	266	175	119	
11	Từ hướng đi xã Tà Lại +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m	252	154	112	77	49	
IV	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập						
1	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu + 300m (Theo Quốc lộ 43)	3.360	2.016	832	504	336	Điểm 1 Mục IV Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu ngoài phạm vi 300m đến cầu Nà Bó	2.100	1.260	524	315	210	Điểm 2,3,4,5,6,7,8 Mục IV Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cầu Nà Bó đến cầu Nà Ngà	706	346	196	133	91	
4	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi Chiềng Khừa	1.792	874	554	336	224	
5	Từ đường rẽ đi Chiềng Khừa đến đường rẽ xuống thác Dải Yếm	662	319	196	133	91	
6	Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến cầu Sò Lườn + 500m	403	185	123	77	49	
7	Từ Cầu Sò Lườn + 500m đến hết đất xã Chiềng Sơn	420	164	108	63	42	
8	Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập	420	164	108	63	42	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VI	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông Bản Áng						
1	Từ hết đất Thị trấn Mộc Châu đi rừng thông Bản Áng đến ngã ba rẽ vào rừng thông	2.730	945	571	315	210	Điểm 1,2,3 Mục VI Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng	2.023	857	593	357	238	
3	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng	1.358	528	308	203	133	
4	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến công ty TaKii	644	385	287	196	126	Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 4 tiểu mục VI mục B Biểu số 4.2 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
VII	Các tuyến đường tại các xã						
1	Xã Mường Sang						
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản An Thái đến hết thửa đất số 42, tờ bản đồ số 09	300	140	105	70	49	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 43 đường rẽ đi Chiềng Khừa phạm vi ngoài 40m đến hết đất xã Mường Sang	588	193	133	91	56	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đầu cầu Nà Ngà Quốc lộ 43 rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu	223	161	119	105	84	Gạch đầu dòng ba Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến ngã ba chùa Vật Hồng (bản Vật)	246	133	98	70	42	Gạch đầu dòng tư Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản Thái Hưng đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65	203	161	119	105	84	Gạch đầu dòng năm Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn	168	133	98	84	70	Gạch đầu dòng sáu Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Xã Đông Sang						
-	Từ ngã ba tiểu khu 34 theo đường vào Trung tâm giáo dục lao động	410	177	126	84	56	Điểm 2 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019
-	Từ ngã ba nhà văn hóa bản Búa đến ngã tư đường rẽ trường THCS	264	161	119	105	84	
-	Từ ngã ba sân vận động xã đến bản Búa	223	161	119	105	84	
-	Tuyến đường theo nghị định 10 tại bản Áng, xã Đông Sang	1.575	630	476	315	210	Phần B Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
-	Các tuyến đường bổ sung năm 2023						
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đầu giá Hội Thọ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	2.520	805	490	315	210	Điểm 2 Mục VII Phần B Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Tuyến đường khu quy hoạch đầu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2)	1.694	655	441	280	175	
-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (giáp nhà ông Khu);	420	252	189	126	84	
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	350	210	161	105	70	
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết công Công ty Hoa Nhiệt đới	280	168	126	84	56	
3	Xã Chiềng Hắc						
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Tà Sô đến hết đất nhà ông Vi Văn Nút	208	154	112	98	77	Điểm 3 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi trạm y tế xã đến hết đất nhà ông Hà Văn Châm	300	161	126	84	56	
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi vào trường cấp 2 Chiềng Hắc đến hết đất Trụ sở UBND xã Chiềng Hắc (Trụ sở mới)	300	161	126	84	56	
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Ta Niết đến đất Ao bản Ta Niết trên	277	154	112	77	49	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Xã Tân Hợp						
-	Từ cổng trụ sở UBND xã theo đường liên xã đến bản Cà Đặc	203	161	119	105	84	Điểm 4 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cổng trụ sở UBND xã Tân Hợp theo đường liên xã đến giáp đất bản Dọi, xã Tân Lập	203	161	119	105	84	
-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua	161	126	98	84	63	
-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Suối Sáy	161	126	98	84	63	
5	Xã Chiềng Khừa						
-	Từ giáp đất xã Mường Sang theo đường vào Trung tâm xã đến đất nhà ông Canh bản Phách	168	133	98	84	70	Điểm 5 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ nhà ông Canh bản Phách đến hết đất xã Chiềng Khừa (Giáp bản Bó Hin, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu)	161	126	98	84	63	
6	Xã Nà Mường						
-	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng đến cầu cứng bản Kè Tèo	252	154	112	77	49	Điểm 6 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường	203	161	119	105	84	
7	Xã Quy Hướng						
-	Từ Quốc lộ 43 bản Cà Tèo xã Quy Hướng đến trung tâm xã Quy Hướng	161	126	98	84	63	Điểm 7 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ trung tâm xã đến bản Đồng Giảng, bản Suối Cầu, Bó Hoi	161	126	98	84	63	
8	Xã Tà Lại						
-	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m	161	126	98	84	63	Điểm 8 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Xã Hua Păng						
-	Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (Quốc lộ 43)	161	126	98	84	63	Điểm 9 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Tuyến đường liên xã Quốc lộ 43 xã Hua Păng đi bản Đạo xa Tô Múa huyện Vân Hồ	161	126	98			
10	Xã Tân Lập						
-	Từ hết đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo hướng đi Tân Lập đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập	378	224	168	112	77	Điểm 10 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phình	203	161	119	105	84	
-	Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất bản Nậm Khao (Giáp đất Bắc Yên)	182	147	112	91	70	
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi (giáp đất xã Tân Hợp)	161	126	98	84	63	Điểm 10 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất bản Nậm Tôm (giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu)	161	126	98	84	63	
VIII	Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện Mộc Châu	144	112	84	70	56	Mục VIII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục XI

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 07. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)**BẢNG 7.10. HUYỆN VÂN HỒ**Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La						
1	Từ giáp địa phận tỉnh Hoà Bình theo hướng đi Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200m (Km 154+80m)	420	202	151	101	67	Điểm 1 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu theo hai hướng 200m (Từ Km 154+80 đến Km 154+480m)	683	328	244	168	109	Điểm 2 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Chàm (Từ Km 154+480m đến Km 155+400m)	420	202	151	101	67	Điểm 3 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ khu dân cư bản Co Chàm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155+400 đến Km 157+950m)	683	328	244	168	109	Điểm 4 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m (Từ Km 157+950m đến Km 159+600m)	420	202	151	101	67	Điểm 5 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông đi hai hướng 500m (Từ Km 159+600m đến Km 160+600m)	735	353	269	176	118	Điểm 6 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160+600m đến Km 163+800m)	630	302	227	151	101	Điểm 7 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163+800m đến Km 164+400m)	637	353	269	176	118	Điểm 8 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sênh (Từ Km 164+400m đến Km 170 + 400m)	630	302	227	151	101	Điểm 9 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ nhà ông Tráng A Sênh đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Từ Km 170+400m đến Km 173+400m)	1.575	756	571	378	252	Điểm 10 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nhàng1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Từ Km 173+400m đến Km 176+ 800m)	1.400	504	378	252	168	Điểm 11 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Km 176+800) đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ	2.520	907	680	454	302	Điểm 12 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
II	Quốc Lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Chàm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	592	328	244	168	109	Mục II phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
III	Quốc lộ 43						
-	Từ địa giới hành chính giáp với xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu đến địa giới hành chính giáp với xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	560	112	84	70	56	Mục III phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IV	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông dền Hang Miếng)						
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hải)	1.050	353	265	176	118	Điểm 1 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hải) đến hết đất Nhà máy IC Food +300m	1.050	353	265	176	118	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m	560	134	101	84	67	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ qua chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m	1.400	252	193	126	84	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường)	378	118	92	76	59	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa	840	437	302	202	134	Điểm 6 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè 500m	151	118	92	76	59	Điểm 7 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh + 500m	175	140	105	91	70	Điểm 8 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ trụ sở UBND xã Quang Minh + 500m đến bờ sông đến Hang Miếng	140	112	84	70	56	Điểm 9 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lóng Luông)						
1	Từ giáp đất Thị trấn Nông trường huyện Mộc Châu đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)	840	302	227	151	101	Mục V phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Ngã ba đường 31,5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)	1.260	378	287	189	126	
3	Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình	1.260	252	189	126	84	
4	Từ đường lên cột phát sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m	945	378	287	189	126	
5	Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lóng Luông)	378	154	112	77	49	
VI	Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa)						
1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà	630	98	77	63	49	Mục VI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa	420	210	161	105	70	
VII	Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng						
1	Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa	630	328	227	126	84	Điểm 1 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng	525	273	193	105	70	Điểm 2 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất khu dân cư bản Liên Hưng xã Tô Múa đến cách công trụ sở UBND xã Suối Bàng 500m	140	112	84	70	56	Điểm 3 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ công trụ sở UBND xã Suối Bàng về 2 hướng 500m	252	154	112	77	49	Điểm 4 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách công trụ sở UBND xã Suối Bàng 500m đến hết đường bê tông (ra Bến Lôi)	126	98	77	63	49	Điểm 5 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Tỉnh lộ 101 (đi xã Liên Hòa)						
1	Từ ngã ba bản Bó Mòng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa 500m	140	112	84	70	56	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa về ba hướng 500m	315	189	140	98	63	Điểm 2 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa 500m đến cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m	140	112	84	70	56	Điểm 3 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa về hai hướng 500m	378	185	112	77	49	Điểm 4 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m đến hết đường bê tông đi bản Tường Liên	126	98	77	63	49	Điểm 5 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IX	Tỉnh lộ 101 (đi xã Mường Men)						
1	Từ ngã ba đường đi xã Mường Men đến ngã ba đi bản Chiềng Khòong	175	140	105	91	70	Điểm 1 mục IX phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đi bản Chiềng Khòong đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men 500m	126	98	77	63	49	Điểm 2 mục IX phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men đi hai hướng 500 m	252	154	112	77	49	Điểm 3 mục IX phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
X	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Xuân)						
1	Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá)	630	252	189	126	84	Điểm 1 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) đến cách đường lên trụ sở UBND xã Xuân Nha 500m	175	140	105	91	70	Điểm 2 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Xuân Nha 500m đến cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m	315	189	140	98	63	Điểm 3 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Trong phạm vi ngã ba bản Nà Hiềng đi 3 hướng 200m	210	126	98	63	42	Điểm 4 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân	168	133	98	84	70	Điểm 5 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân đến đầu cầu bản Suối Quanh	252	154	112	77	49	Điểm 6 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ đầu cầu Suối Quanh đến giáp đất xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	126	98	77	63	49	Điểm 7 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XI	Tỉnh lộ 102 (đi xã Tân Xuân)						
1	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến đường lên trụ sở cũ UBND xã Xuân Nha	126	98	77	63	49	Điểm 1 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường lên trụ sở cũ UBND xã Xuân Nha đến ngã ba đường rẽ vào Bản Tụm - Pù Lầu	252	154	112	77	49	Điểm 2 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba đường rẽ vào Bản Tụm - Pù Lầu đến ngã ba đường rẽ vào bản Đông Tà Lào	126	98	77	63	49	Điểm 3 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ ngã ba đường rẽ vào bản Đông Tà Lào đến ngã ba gần cầu Tân Xuân	140	112	84	70	56	Điểm 4 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ ngã ba gần cầu Tân Xuân đến ngã ba đường rẽ vào bản Tây Tà Lào	126	98	77	63	49	Điểm 5 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ ngã ba gần cầu Tân Xuân đến qua đường lên trụ sở UBND xã Tân Xuân 500m (đường đi bản Cột Mốc)	252	154	112	77	49	Điểm 6 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ qua đường lên trụ sở UBND xã Tân Xuân 500m đến hết đường bê tông bản Cột Mốc	126	98	77	63	49	Điểm 7 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XII	Tỉnh lộ 102: Từ ngã ba Pa Cốp đi bản Lũng Xá Tà Dê đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ	126	98	77	63	49	Mục XII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIII	Xã Chiềng Yên						
1	Từ Quốc lộ 6 mới đến đường Quốc lộ 6 cũ (qua bản Nà Bai)	252	98	77	63	49	Điểm 1 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m	504	154	112	77	49	Điểm 2 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m (trung tâm xã Chiềng Yên)	302	154	112	77	49	Điểm 3 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ	378	98	77	63	49	Điểm 4 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường du lịch xã Chiềng Yên (đi bản Phụ Mẫu)	378	98	77	63	49	Điểm 5 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)	378	98	77	63	49	Điểm 6 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIV	Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Vân Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)						
1	Đường đôi 31,5 m	4.200	2.520	1.904			Điểm 1 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường 23,5m	2.520	1.512	1.134			Điểm 2 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường 16,5 m	2.100	1.260	945			Điểm 3 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường 13,5 m	1.680	1.008	756			Điểm 4 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường 11,5 m và đường 9,5 m	1.260	756	567			Điểm 5 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
6	Các tuyến đường hiện trạng còn lại	420	252	196	126	84	Điểm 6 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XV	Các loại đường khác còn lại đã được cứng hóa lớn hơn 3m	210	168	126	112	84	Mục XV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XVI	Đất ở nông thôn thuộc các tuyến đường còn lại	168	140	112	98	84	Mục XVI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

vst

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)
Phụ lục XI

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 07. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)

BẢNG 7.11. HUYỆN BẮC YÊN

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường 99						
1	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công an huyện	5.040	1.890	1.421	945		Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất công an huyện đến hết đất nhà ông Công Dung	4.116	1.764	1.323	882		
3	Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viên thông	2.940	1.512	945	630		
4	Từ hết đất viên thông đến suối Trám	2.520	1.260	945	630		
5	Từ suối Trám đến hết đất Hạt 2/37 giao thông	2.156	1.176	882	588		
6	Từ hết đất Hạt 2/37 giao thông đến suối Bạ	1.120	672	504	336	224	
7	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	5.040	1.680	1.260	840		
8	Từ ngã ba đi Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phén	1.232	672	504	336		
9	Từ hết đất nhà ông Phén đến Suối Bẹ	840	504	378	252		
II	Phố A Phủ						
1	Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ	1.680	840	630	420		Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Đường Phạm Ngũ Lão						
1	Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến đất Trung tâm Chính trị (cũ)	1.260	630	476	315		Mục III Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đất nhà ông Dũng (Sở) đến hết đất nhà ông Đăng	1.092	504	378	252		
IV	Đường Tà Xùa						
1	Từ Viện Kiểm sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112)	1.155	630	476	315		Mục IV Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến cửa tay áo cách bờ nước 50m	1.456	546	413	273		
3	Từ hết cửa tay áo cách bờ nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)	525	210	161	105		
V	Phố 1 - 5						
-	Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ	1.050	420	315	210		Mục V Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VI	Đường 20/10						
1	Từ nhà ông Hòm đến nhà ông Sơn Liên	1.050	420	315			Mục VI Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới	1.680	630	476	315		
3	Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung	1.260	504				
4	Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37	1.785	714	539	357		
5	Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội	1.575	630	476	315		

cut

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VII	Đường 3 - 2						
1	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư công Phòng Giáo dục và Đào tạo	924	504	378	252		Điểm 1 Mục VII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Các tuyến đường khác						
1	Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hặc đường vành đai hồ 2,3	1.260	420	315			Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ	588	294	224	147		
3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m	385	210	161	105		
4	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37	770	420	315	210		
5	Từ hết đất Trại Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1	840	420	315	210		
6	Đường bê tông từ công chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung	1.802	980	735			
7	Đoạn đường bê tông từ hết đất nhà bà Dung đến trạm biển áp	1.400	840	630	420		
8	Từ ngã ba Hồng Ngải đến bãi đá Tổ hợp 20/10	273	161	126			
9	Từ ngã ba đường vành đai ngã ba vào bệnh viện mới + 300 m	1.050	630	476	315		
10	Từ đường A Phủ đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện đường bê tông	1.680	840	630	420		
11	Đường từ Tân Bắc Đa đến Quốc lộ 37	1.050	630	476			
12	Từ tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thê (Đường bê tông) Tiểu khu 2	770	420	315			
13	Các nhánh đường khác xe con vào được	252	154	112	77	49	
14	Các nhánh đường khác xe con không vào được	105	84	63	56	42	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Tuyến dọc quốc lộ 37						
1	Từ suối Bẹ đến hết bản Cao Đa I	294	175	133	91	56	Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã Song Pe	343	147	112	77	49	
3	Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe	336	202	151	84	56	
4	Từ trụ sở UBND xã Song Pe đến hết đất cây xăng	605	244	185	98	70	
5	Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m	252	151	118	63	42	
6	Từ cầu Tạ khoa +50m đến cưa Pom Đồn	294	175	133	91	56	
7	Từ hết đất công sở mỏ Nikel đến cầu suối Pót	420	252	193	105	70	
8	Từ cầu suối Pót đến nhà văn hóa bản Chẹn +500m	218	176	134	91	70	
9	Từ suối Bạ đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200 m	1.344	806	605	336	224	
10	Từ hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200 m đi hết đất nhà xây ông Lữ	350	210	161	105	70	
11	Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến Cung bản Tân Ban	182	147				
12	Từ Cung bản Tân Ban đến Cầu Suối Sập	252	154	112	77	49	
13	Đoạn đường vào UBND xã Tà Xùa đi về thị trấn theo hướng đường Tỉnh lộ 112 dài 300m	770	231	175	119		
14	Đoạn đường từ suối Ban dọc theo tỉnh lộ 112 đến đường vào UBND xã Tà Xùa	280	168	126	84		
15	Các vị trí còn lại dọc Quốc lộ 37	182	147	112	91	70	

uit

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
II	Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa						
1	Đoạn từ Cổng chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo tỉnh lộ 112 dài 400m	1.294	420	315			Mục II Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba tỉnh Lộ 112 - Háng Đồng dài 800m	1.155	336	252			
3	Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo tỉnh lộ 112 đi về phía xã Làng Chếu 300m	462	168	126			
4	Đoạn từ Cửa gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phông dài 500 m	504	202	151			
5	Đoạn từ nhà ông Phông đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Làng Chếu dài 500m	403	160	118			
6	Đoạn từ cổng Chợ đến giáp đất UBND xã Tà Xùa	840	244	185			
7	Đường bê tông từ UBND xã Tà Xùa đến nhà ông San	357	151	118			
8	Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C dài 800m	462	168	126			
9	Đoạn từ giáp đất UBND xã Tà Xùa đến đường nối 112 Tà Xùa C đường bê tông (đường vành đai)	416	185	134			
10	Đoạn từ đường 112 ngã ba rẽ Khe Cài đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m	420	151	118			
11	Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng dài 400 m	462	168	126			
12	Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng	350	168	126			
III	Xã Hồng Ngài						
1	Đoạn từ Cầu Hồng Ngài 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng	270	147	112			Mục III Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Cầu Hồng Ngài 2 đến ngã ba hướng đi bản Liếm Xiên dài 100m, và hướng đi bản Mới dài 50 m	420	252	189			
3	Đoạn tiếp 100 m đi Liếm Xiên đường đất đến ngã ba dài 150 m	140	112	84			
4	Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngài đi về 2 phía 200 m	154	112	84			
5	Đoạn từ mỏ đá tổ hợp 20/10 đến hết bản Mới	91	70	63			
IV	Xã Pắc Ngà						
1	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã theo đường ô tô đến đường vào khu tái định cư Nong Lương theo hướng đi bản Pắc Ngà	98	77	70			Mục IV Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Nong Lương đến hết nhà ông Minh qua bản Pắc Ngà	98	77	70	56		
3	Đoạn từ bản Bức đi qua khu tái định cư Nong Lương	91	70	63			
4	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết bản Bức theo đường đi Mường La - Bắc Yên	98	77	70	56		
5	Đoạn từ bản Bức đến hết bản Nà Sài theo đường đi Mường La - Bắc Yên	84	70	56	49		
6	Đoạn từ trung tâm xã đến hết bản Nong Cốc theo trục đường Bắc Yên - Mường La	91	70	63	56		
7	Đoạn từ bản Nong Cốc đến hết bản Lùm Thượng A, B theo trục đường Bắc Yên - Mường La	77	63	56	49		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
V	Xã Chim Vàn						
1	Từ cổng trụ sở UBND xã Chim Vàn theo đường ô tô đi 2 hướng: đi Chim Hạ, đi bản Vàn dài 200m	154	126	91	77		Mục V Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Dọc tuyến đường còn lại đến bản Vàn	91	70	63			
3	Đoạn từ bản Chim Hạ đến hết bản suối Tù	112	91	70	56		
4	Đoạn từ đầu bản Chim Thượng đến hết bản Nà Phán dọc theo đường bê tông	91	70	63	56		
VI	Xã Tạ Khoa						
1	Đoạn từ cầu tràn vào trụ sở UBND xã đi về 2 phía 200m	168	133	98			Mục VI Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ ngã ba suối Sắt đến hết bản Nhạn Nọc dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	168	133	98			
3	Đường từ bản Co My đến hết bản Nhạn Cuông dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	168	70	56			
4	Đoạn từ cầu Tạ Khoa (cách 50m) đến Suối Phát	196	105	70			Điểm 1 Mục III Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
VII	Xã Chiềng Sại						
1	Từ trước cổng trụ sở UBND xã đến hết đất diện lực	109	84	63			Mục VII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cổng trường Mầm non đến hết đất khu tái định cư Tạng Tào Suối Quốc theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	105	84	63			
3	Từ ngã ba đường rẽ đi bản Quế Sơn đến hết bản Co Muồng theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	84	70	56			
4	Đoạn từ đường rẽ lên tượng đài nghĩa trang liệt sỹ đến hết bản Quế Sơn theo đường Co Muồng - Mồm Bò	77	63	56			
VIII	Xã Phiêng Côn						
1	Từ cầu bản En đến cổng hộp đường đi bản Tăng	315	189	140			Mục VIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ cổng đi bản Tăng đến hết khu xưởng gỗ nhà ông Biện Hòa theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	140	112	84			
3	Từ cầu Bản Tăng đến hết trường tiểu học + 200m	210	126	98			
4	Đoạn từ nhà ông Neo đến hết kho gỗ ông Đồn bản Nhèm theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	105	84	63			
5	Từ hết khu xưởng gỗ nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đăng văn Ké theo đường Phiêng Côn đi Yên Châu	140	112	84			Điểm 5 Mục VIII Phần B Biểu số 02 Phụ lục 02 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bổ sung bảng giá

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
IX	Xã Háng Đồng						
1	Từ cổng trụ sở UBND xã đi về hai hướng 150 m	105	84	63			Mục IX Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ bản Chung Chinh đến bản Háng Đồng B	84	70	56			
X	Xã Làng Châu						
1	Đoạn từ ngã ba đi Xím Vàng đến cách trụ sở UBND xã 200m	91	70	63			Mục X Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Đài truyền hình đến hết trạm Khuyến nông cũ + 200 m theo tỉnh lộ 112	112	91	70			
3	Đoạn từ ngã ba đi UBND đến hết bản Cáo B theo tỉnh lộ 112	91	70	63			
4	Các bản còn lại có đường giao thông nông thôn xe con đi được	77	63	56			
5	Các vị trí khác tại các bản còn lại có đường giao thông nông thôn xe con không đi được	70	56	49			
6	Từ đầu bản Làng Châu đến nhà văn hóa bản Làng Châu	91	70	63			
7	Từ ngã ba đường đi bản Làng chiếu đến đường đi bản Suối Lộng	91	70	63			
8	Từ ngã ba đường đi bản Làng Châu đến đường vào bản Pang Khúa	91	70	63			
9	Từ trường tiểu học Làng Châu đến trung tâm bản Trang Dưa Hang (khu 1,2)	91	70	63			
10	Từ ngã ba bản Suối Vàng đến bản Chim Púa	91	70	63			
XI	Xã Xím Vàng						
1	Cổng trụ sở UBND xã đi về hướng đông theo tỉnh lộ 112 đến khe cây suối cuối nhà Giàng A Ư	210	126	98			Mục XI Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cửa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112	210	126	98			
3	Từ ngã ba lên Bản Háng Chơ (Cửa Mang cũ) đến ngã ba đường rẽ đi ngầm suối Thống Lý Qua Chê	77	63	56			
4	Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cửa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tầu	189	112	84			Điểm 4 Mục XI Phần B Biểu số 02 Phụ lục 02 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bổ sung bảng giá
XII	Xã Hang Chú						
1	Từ nhà Mùa Cang Dinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên bản Pá Đồng)	126	98	77			Mục XII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Các bản còn lại dọc theo tỉnh lộ 112 và đường giao thông nông thôn xe con đi vào được	77	63	56			
XIII	Xã Hua Nhân						
1	Từ giáp đất Mai Sơn đi về phía Bắc Yên theo Quốc lộ 37 dài 500 m	294	175	133	91		Mục XIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Trung tâm trụ sở UBND xã đi hai hướng dài 200m	168	133	98			
3	Đoạn từ đình đèo Chẹn vào cách cổng trụ sở UBND xã 200 m	105	84	63			

unt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
XIV	Xã Mường Khoa						
1	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Pốt	133	98	70			Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Chạng	140	91	63			Điểm 2 Mục I Phần B Phụ lục số 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
3	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Suối Tăng	140	91	63			Điểm 3 Mục I Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
XV	Xã Phiêng Ban						
1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến điểm trường tiểu học Pu Nhi	210	119	77			Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Đoạn từ điểm trường tiểu học Pu Nhi đến ao nhà ông Mùa A Tủa	280	133	98			Điểm 2 Mục II Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
3	Đoạn từ ao nhà ông Mùa A Tủa đi hết đường vào bản Pu Nhi	245	126	70			Điểm 3 Mục II Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND

vst

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục XI

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 07. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN; ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP)**BẢNG 7.12. HUYỆN PHÙ YÊN**Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
1	Công Viên mừng 3/2						
1.1	Đi bệnh viện đến hết đất ông Tăng	5.460	3.276	2.457			Điểm 1.1 Mục 1 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Từ hết nhà ông Tăng đến hết đất bệnh viện	3.150	1.890	1.421			Điểm 1.2 Mục 1 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào đường Huy Bắc	5.460	3.276	2.457			Điểm 1.3 Mục 1 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đường 18/10						
2.1	Từ công viên mừng 3/2 đến đường vào Hội trường trung tâm huyện	6.370	3.822	2.870			Điểm 2.1 Mục 2 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2.2	Từ đường vào Hội trường trung tâm huyện đến ngã tư Truyền hình	5.460	3.276	2.457			Điểm 2.2 Mục 2 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đường Noong Bua						
3.1	Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào Huy Bắc	6.370	3.822	2.870			Điểm 3.1 Mục 3 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3.2	Từ ngã tư Huy Bắc (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	3.360	1.680	1.260			Điểm 3.2 Mục 3 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Khu đô thị công viên 2/9						
4.1	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9	7.560	4.200	2.100			Điểm 4.1 Mục 4 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4.2	Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9	4.550	2.310	1.400			Điểm 4.2 Mục 4 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5	Đường Phù Hoa						
5.1	Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)	4.620	2.520	1.890			Điểm 5.1 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5.2	Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)	3.150	1.890	1.421			Điểm 5.2 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5.3	Từ hết đất cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37)	2.310	1.260	945			Điểm 5.3 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5.4	Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi	1.540	840	630			Điểm 5.4 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5.5	Từ hết đất bà Ngợi đến hết đất Trạm cấp nước Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.155	693	518			Điểm 5.5 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
6	Đường Nguyễn Công Trứ						
6.1	Từ siêu thị Dũng Hằng đến cầu Suối Ngọt	3.920	2.352	1.764			Điểm 6.1 Mục 6 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
6.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai	3.465	1.890	1.421			Điểm 6.2 Mục 6 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
7	Đường Mường Tắc						
7.1	Từ ngã ba Bệnh viện đi Quang Huy đến đầu cầu suối Ngọt	2.940	1.470	1.106			Điểm 7.1 Mục 7 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
7.2	Từ cầu suối Ngọt (trại giống lúa cũ) đến giáp nhà Hùng Sai	3.303	1.799	1.351			Điểm 7.2 Mục 7 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
8	Đường Tô Vĩnh Diện						
8.1	Từ công viên mừng 3/2 điểm từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sâm	2.695	1.470	1.106			Điểm 8.1 Mục 8 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
8.2	Từ hết đất nhà ông Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc	1.820	1.092	819			Điểm 8.2 Mục 8 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9	Đường Võ Thị Sáu						
9.1	Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm	3.276					Điểm 9.1 Mục 9 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9.2	Từ nhà Hùng Khuyến đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang	1.101	602	448			Điểm 9.2 Mục 9 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9.3	Từ nhà ông Hùng Khuyến đến tiếp giáp đường QL 37	770	420	315			Điểm 9.3 Mục 9 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9.4	Từ hội trường Trung tâm huyện đi đến cổng Trung tâm Chính trị huyện	1.155	700	560			Điểm 9.4 Mục 9 Phần A Biểu số 06.1 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND
10	Đường nhánh khu chợ mới						
10.1	Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Vân Ninh Đường vào cổng chợ	3.203	1.750	1.309			Điểm 10.1 Mục 10 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
10.2	Từ nhà Vân Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dụng	1.802	980	735			Điểm 10.2 Mục 10 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
10.3	Từ nhà Vân Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền	1.301	707	532			Điểm 10.3 Mục 10 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

mt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
11	Đường Lý Tự Trọng						
11.1	Từ ngã ba Trung tâm văn hóa huyện đến cầu suối ngọt	1.456	875	658			Điểm 11.1 Mục 11 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
11.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền công trường THCS thị trấn cũ	1.001	546	413			Điểm 11.2 Mục 11 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
12	Đường Đinh Văn Tỷ						
-	Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hợi Đợi	2.520	1.260	945			Mục 12 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
13	Đường Vàng Lý Tả						
13.1	Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái đến giáp Trường Tiểu học Thị trấn	2.100	1.260	945			Điểm 13.1 Mục 13 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
13.2	Từ đất trường Tiểu học Thị trấn đến suối Ngọt (Hết đất nhà ông Sỹ)	1.274	763	574			Điểm 13.2 Mục 13 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
13.3	Từ suối ngọt tiếp giáp đất ông Sỹ đến trạm cấp nước	840	504	378			Điểm 13.3 Mục 13 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
14	Đường nhánh Tiểu khu 2						
-	Từ nhà ông Thắng Sản rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ	1.001	546	413			Mục 14 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
15	Đường Hoa Ban						
-	Đường ngã ba nhà Hà Thắm Cương đến ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1	1.966	980	735			Mục 15 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
16	Đường Chu Văn An						
16.1	Từ ngã tư Trường Mầm non Thị trấn (cơ sở 1) rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội	901	490	371			Điểm 16.1 Mục 16 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
16.2	Từ ngã tư Trường Mầm non Thị trấn (Cơ sở 1) rẽ phải đến hết Trường cấp I Thị trấn	901	490	371			Điểm 16.2 Mục 16 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17	Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5						
17.1	Từ Trường mầm non Thị trấn cơ sở 1 đi Huyện đội 50m rẽ trái đến hết đất Công ty môi trường đô thị	901					Điểm 17.1 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17.2	Từ ngã ba Trụ sở Trung tâm dịch vụ nông nghiệp đi hết đất nhà bà Dung	455	273	203			Điểm 17.2 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17.3	Từ ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1 rẽ phải tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà ông Cung tiểu khu 5 (khối 7 cũ)	455	273	203			Điểm 17.3 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17.4	Từ ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1 rẽ phải tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà bà Hồng tiểu khu 5 (khối 8 cũ)	455	273	203			Điểm 17.4 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
17.5	Từ ngã tư Trường mầm non thị trấn cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	770	420	315			Điểm 17.5 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
18	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy						
18.1	Từ ngã ba ông Hợi Đợi rẽ phải đến cổng Trường THCS Thị trấn (cũ)	901	490	371			Điểm 18.1 Mục 18 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
18.2	Từ cổng trường THCS Thị trấn (cũ) đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	801	434	329			Điểm 18.2 Mục 18 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
19	Đường Quang Huy						
-	Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1	924	504	378			Mục 19 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
20	Đường Xuân Diệu						
-	Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cẩm Vĩnh Chi	901	490	371			Mục 20 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
21	Đường Phan Đình Giót						
-	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu	874	434				Mục 21 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
22	Xã Huy Bắc						
22.1	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy Bắc đến ngã tư chợ Huy Bắc)	1.680	980	826			Điểm 22.1 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.2	Đường vành đai Huy Bắc: Từ trường TH và THCS Huy Bắc cũ đến tiếp giáp đường tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	504	277	189			Điểm 22.2 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.3	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bản Phố, xã Huy Bắc.	3.465	2.079	1.421			Điểm 22.3 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.4	Đường Bê tông từ ngã ba Kim Tân đi hết khu dân cư Kim Tân	420	252	189			Điểm 22.4 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.5	Đường Bê tông từ trước cổng BCH Quân sự huyện Phù Yên nối vào đường vành đai Huy Bắc	1.260	756	567			Điểm 22.5 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.6	Đường Bê tông tiếp giáp BCH Quân sự huyện Phù Yên rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) thị trấn Phù Yên	385	210	161			Điểm 22.6 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
23	Xã Quang Huy						
23.1	Đường Mường Tắc						
-	Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)	1.260	630	476			Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.1 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lương - Ấng ao Noong Bua	840	420	315			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.1 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
23.2	Đường Đinh Văn Tỷ						
-	Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ün	840	420	315			Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.2 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến từ Ngã tư ông Ün đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tắc (đường Đinh Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền)	588	294	224			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.2 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
23.3	Đường Quang Huy						Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến Ngã tư ông Ün đi chợ mới: Từ nhà ông Ün đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới	910	420	315			Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến từ Ngã tư ông Ün đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng bản Mo 2	756	378	287			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
-	Tuyến từ Ngã tư ông Ün đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng bản Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	756	378	287			Gạch đầu dòng thứ ba, Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
23.4	Xã Quang Huy						
-	Đường khu đô thị hồ Noong Bua	686	382				Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua, xã Quang Huy	756	454	287			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
-	Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá	420	252	161			Gạch đầu dòng thứ ba, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
-	Đường Mường Tắc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy	1.092	605	378			Gạch đầu dòng thứ tư, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2022

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
23.5	Đường Tạ Xuân Thu						
-	Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	1.058	532				Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.5 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Đường từ ngã ba bản Mo 2 (Mo 4 cũ) đến hết trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	588	294	224			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.5 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
23.6	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo 1, Mo 2, Mo Nghè 1, Mo Nghè 2, Tường Quang (trong quy hoạch đô thị)	252	139	98			Điểm 23.6 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24	Các tuyến đường còn lại						
24.1	Đường trục chính Chợ thực phẩm	3.850					Điểm 24.1 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.2	Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm	2.520					Điểm 24.2 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.3	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) lớn hơn hoặc bằng 3m	462	277	189			Điểm 24.3 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.4	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) nhỏ hơn 3,0m	377	223	154			Điểm 24.4 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.5	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất)	300	177	126			Điểm 24.5 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.6	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được	200	162	112			Điểm 24.6 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
25	Đường từ Quốc lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5m)	6.930	4.200	2.100			Mục 6 Phụ lục 03 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND
26	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m)	4.200	2.310	1.400			Mục 4 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
27	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 7,5m)	2.800	1.750	1.120			Mục 5 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
28	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu)	756	364	336			Mục 6 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
29	Các đường nhánh xe con không vào được (đất trong quy hoạch đô thị)	210	126	98			Mục 7 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
30	Các đường bê tông rộng 2,5m trở lên đường liên bản Phố, bản Kim Tân (trong quy hoạch đô thị)	252	126	98			Mục 8 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
31	Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước)	10.500	4.900	2.800			Mục 9 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND

vut

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
32	Từ đường rẽ vào Kim Tân đến cổng trào tiếp giáp xã Huy Hạ	3.185	1.470	1.106			Điểm 23.7 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Xã Huy Bắc						
1.1	Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Thứ (bản Suối Làng)	462	252	189			Điểm 1.1 Mục 1, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cẩm Văn Thứ đi qua Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng	193	140	105			Điểm 1.2 Mục 1, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Tuyến từ ngã ba Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) điểm từ bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) bản Nà Phái 1	193	140	105			Điểm 1.3 Mục 1, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn	91	70	63	56	49	Mục 2, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đường tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	91	70	63	56	49	Mục 3, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Đường huyện quản lý qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	91	70	63	56	49	Mục 4, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
I	Xã Gia Phù						
1	Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng						
1.1	Đi Vạn Yên 200m (Đến hết đất nhà ông Dự Nho)	1.925	1.155	791	525	350	Ý 1.1 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phố Mới xã Gia Phù)	420	252	161	105	70	Ý 1.2 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Đi Bắc Yên 150m (Đến hết đất nhà ông Thịnh Toàn)	1.386	832	567	378	252	Ý 1.3 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

wt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1.4	Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	1.512	907	567	378	252	Ý 1.4 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.5	Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Trạm Y tế)	1.176	647	441	294	196	Ý 1.5 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.6	Từ nhà ông Thịnh Toàn đến cầu suối Hiền (bản Tạo)	462	277	189	126	84	Ý 1.6 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)	1.155	693	524	315	210	Điểm 2 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đường mở mới thị tứ Gia Phù, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên	1.680	1.008	756			Điểm 3 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0 m	420	210	140			Phần B Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
II	Xã Mường Cơi						
1	Trung tâm ngã ba đi 3 hướng						
1.1	Đi Phù Yên cách 150m	1.040	567	427	287	189	Ý 1.1 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Từ mét 151 đến mét 291 (đường vào bản Suối Bí)	525	315	245	161	105	Ý 1.2 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Đi Yên Bái 150 m	809	441	329	224	147	Ý 1.3 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.4	Đi Hà Nội 120 m	809	441	329	224	147	Ý 1.4 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi	408	224	168	112	77	Điểm 2 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
III	Khu Xưởng chè						
1	Từ cổng xưởng chè đi 2 hướng						
1.1	Đi Hà nội đến cầu Xưởng chè	231	126	98	63	42	Ý 1.1 Điểm 1 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1.2	Đi Phù Yên cách 150m	231	126	98	63	42	Ý 1.2 Điểm 1 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Ngã ba đường đi Tân Lang đi 2 hướng						
2.1	Đi Hà Nội cách 100m	210	140	105	91	70	Ý 2.1 Điểm 2 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2.2	Đi Phù Yên cách 100m	210	140	105	91	70	Ý 2.2 Điểm 2 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2.3	Đi xã Tân Lang cách 100m	154	112	84	70	56	Ý 2.3 Điểm 2 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
IV	Xã Mường Do (Từ cổng trường THPT và THCS đi các hướng trong khu vực quy hoạch thị tứ mở rộng)						
1	Đi Phù Yên đến chân đèo Bụt	252	126	98	63	42	Điểm 1 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đi bản Lăn đến cửa hàng Thương Nghiệp	252	126	98	63	42	Điểm 2 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đi xã Mường Bang 200m	210	126	98	63	42	Điểm 3 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Khu trung tâm thị tứ Mường Do trước nhà văn hóa cũ	293	161	119	77	56	Điểm 4 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
V	Xã Huy Tân (Từ trung tâm đi 5 hướng)						
1	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)	270	147	112	77	49	Điểm 1 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Puôi 150m (TL 114)	294	162	123	85	54	Điểm 2 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 114 hướng đi bản Chải 150m	210	126	98	63	42	Điểm 3 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi xã Huy Thượng 150m	245	147	112	77	49	Điểm 4 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5	Từ ngã tư xã Huy Tân đến hết trường Mầm non hướng đi trường cấp I+II	210	126	98	63	42	Điểm 5 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
VI	Xã Mường Thái (Ngã ba Mường Thái đi 3 hướng)						
1	Đi Phù Yên cách 150m	347	189	140	98	63	Điểm 1 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đi Phù Yên từ 151 m đến đỉnh Đèo Ban	193	140	105	91	70	Điểm 2 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đi Hà Nội cách 150m	347	189	140	98	63	Điểm 3 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Đi Hà Nội từ 151m đến giáp đất Mường Cơi	193	140	105	91	70	Điểm 4 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5	Đi vào trụ sở UBND xã cách 150m	293	161	119	77	56	Điểm 5 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
VII	Xã Tân Lang						
1	Từ tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mura) hướng đi ngã ba bản Diệt cách 100m	175	140	105	91	70	Điểm 1 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mura) hướng đi suối Đi xã Mường Lang cách 100m	210	126	98	63	42	Điểm 2 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng Sông Mura 100m	350	210	161	105	70	Điểm 3 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng UBND xã 100m	210	126	98	63	42	Điểm 4 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5	Từ cổng UBND xã Tân Lang đi đến cách cổng trường THPT Tân Lang 100 m	210	126	98	63	42	Điểm 5 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
6	Từ cổng UBND xã Tân Lang đi hướng Quốc lộ 32 đến đồn công an Tân Lang cũ	175	140	105	91	70	Điểm 6 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
VIII	Xã Tân Phong						
1	Từ nhà ông Đinh Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đinh Thị Chung (Quốc lộ 43)	420	245	140			Điểm 1 Mục VIII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
IX	Xã Huy Hạ (Ngã ba Huy Hạ đi 3 hướng)						
1	Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò	1.008	605	378	252	168	Điểm 1 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Tường Phù (Quốc lộ 37)	252	151	98	63	42	Điểm 2 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ ngã ba Huy Hạ đến cổng chào tiếp giáp thị trấn Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.008	605	378	252	168	Điểm 3 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Từ ngã ba Huy Hạ đến vị trí qua cổng trại giam Yên Hạ 150m hướng đi xã Huy Tường (TL 114)	245	147	112	77	49	Điểm 4 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
X	Xã Huy Thượng (Ngã ba trước trụ sở Huy Thượng đi 3 hướng)						
1	Từ trung tâm ngã ba Huy Thượng đến cầu Đập Trần (Quốc lộ 37)	350	210	161	105	70	Điểm 1 Mục X, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ Trung tâm ngã ba Huy Thượng hướng đi Hà Nội 300m (Quốc lộ 37)	280	168	126	84	56	Điểm 2 Mục X, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ trung tâm ngã 3 Huy Thượng hướng đi Huy Tân 200m	231	139	98	63	42	Điểm 3 Mục X, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
XI	Xã Tường Hạ						
1	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi Phù Yên 100m	193	140	105	91	70	Điểm 1 Mục XI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

ul

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc 1	193	140	105	91	70	Điểm 2 Mục XI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
XIII Xã Tường Phù							
1	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Phù Yên 150m	210	154	105	91	70	Điểm 1 Mục XIII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù	210	140	105	91	70	Điểm 2 Mục XIII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi đến Suối Khùm bản Đông	210	126	98	63	42	Điểm 3 Tiểu Mục XIII Mục B2 Phần B Biểu số 06.1 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND; Điểm 3 Tiểu Mục XIII Mục B2 Phần B Phụ lục số 04 Quyết định 34/2022/QĐ-UBND
XIV Xã Tường Thượng							
1	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù	210	140	105	91	70	Điểm 1 Mục XIV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chượp (giáp cánh đồng)	210	140	105	91	70	Điểm 2 Mục XIV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
XV Xã Suối Bau (Ngã tư đỉnh đèo Suối Cáy)							
1	Từ thửa đất nhà bà Tách (bản Suối Cáy) đến hết thửa đất ông Mùa A Giồng (bản Suối Cáy)	140	112	84	70	56	Điểm 1 Mục XV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ thửa đất nhà ông Đình Văn Liệt đến hết thửa đất nhà ông Thào A Chĩa (bản Nhọt 1)	350	210	161	105	70	Điểm 2 Mục XV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
B3	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn các xã thuộc huyện Phù Yên	84	70	56	49	42	Tiểu phần B3 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019